ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH SƠN LA

SỔ TAY HƯỚNG DẪN

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Sơn La, năm 2021

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU **4**

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT **5**

PHẠM VI, CÁCH SỬ DỤNG SỔ TAY **6**

PHẦN I: CĂN CỨ PHÁP LÝ **7**

PHẦN II: QUY TRÌNH ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH KHẨN CẤP **8**

I. BAN HÀNH LỆNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHẨN CẤP 8

II. QUY TRÌNH BỐ TRÍ VỐN 10

III. QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU, HOÀN THIỆN HỒ SƠ DỰ ÁN, HOÀN THIỆN HỒ SƠ KẾ HOẠCH LCNT, HOÀN THIỆN HỒ SƠ CHỈ ĐỊNH THẦU 11

IV. QUY TRÌNH TẠM ỨNG KINH PHÍ VÀ THANH TOÁN VỐN 15

V. QUẢN LÝ SAU ĐẦU TƯ 17

VI. QUY TRÌNH QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH 20

PHẦN III: QUY TRÌNH ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH THÔNG THƯỜNG **23**

I. QUY TRÌNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NHÓM A, B, C NGUỒN VỐN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ 23

II. QUY TRÌNH CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ, CHUẨN BỊ DỰ ÁN 26

III. QUY TRÌNH BỐ TRÍ VỐN 28

IV. LẬP HỒ SƠ BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI, BÁO CÁO KINH TẾ KỸTHUẬT (KT-KT), KẾ HOẠCH LCNT DỰ ÁN, LỰA CHỌN NHÀ THẦU CÁC GÓI THẦU TƯ VẤN TRIỂN KHAI SAU THIẾT KẾ CƠ SỞ (TKCS), HỒ SƠ THIẾT KẾ TRIỂN KHAI SAU TKCS 29

V. QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU, GỒM CÁC TRƯỜNG HỢP SAU: 34

1. Quy trình chỉ định thầu rút gọn (áp dụng theo khoản 2 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP) 34

2. Quy trình chỉ định thầu thông thường, phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 28 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 55 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP) 36

3. Chào hàng cạnh tranh thông thường qua mạng (QM), phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 28 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, Điều 8÷18 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT) 38

4. Quy trình chào hàng cạnh tranh rút gọn qua mạng, phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 28 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, Điều 19÷23 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT) 41

5. Đấu thầu rộng rãi trong nước (bao gồm cả không qua mạng và qua mạng), phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 28 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 11 ÷ 20, Điều 63 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, Điều 8-18 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT) 43

6. Đấu thầu rộng rãi trong nước, phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 29 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 21 ÷ 31 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, Điều 24÷33 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT) 49

VI. THỰC HIỆN THI CÔNG..... 57

VII. KIỂM SOÁT TẠM ỨNG KINH PHÍ VÀ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ 59

1. Đăng ký sử dụng tài khoản bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký của đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước (KBNN)..... 59

2. Kiểm soát cam kết chi..... 62

3. Kiểm soát tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư..... 64

VIII. KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG..... 69

IX. QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH..... 71

PHẦN IV: PHỤ LỤC HỒ SƠ MẪU VÀ MẪU CÁC VĂN BẢN 74

LỜI NÓI ĐẦU

Tỉnh Sơn La là một tỉnh miền núi Tây Bắc Việt Nam, có diện tích tự nhiên 14.125 km² chiếm 4,27% tổng diện tích cả nước, đứng thứ 3 trong số 64 tỉnh thành phố trong cả nước. Toạ độ địa lý: 20°39' - 22°02' vĩ độ Bắc và 103°11' - 105°02' kinh độ Đông. Phía Bắc giáp các tỉnh Yên Bái, Lai Châu; phía Đông giáp các tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình; phía Tây giáp với tỉnh Điện Biên; phía Nam giáp với tỉnh Thanh Hóa và nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào; có chung đường biên giới Việt - Lào dài 250km, có chiều dài giáp ranh với các tỉnh khác là 628km.

Sơn La có 12 đơn vị hành chính (bao gồm 01 thành phố và 11 huyện: Thành phố Sơn La, Quỳnh Nhai, Mường La, Thuận Châu, Phù Yên, Bắc Yên, Mai Sơn, Sông Mã, Yên Châu, Mộc Châu, Sốp Cộp, Vân Hồ).

Trong những năm vừa qua, các cấp, các ngành trong tỉnh Sơn La luôn tập trung nguồn lực, chuẩn bị các phương án, điều kiện triển khai các dự án đầu tư xây dựng góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn Sơn La, trong đó luôn quan tâm đến quy trình, trình tự, thủ tục trong đầu tư xây dựng cơ bản. Tuy nhiên, việc quản lý, thực hiện đầu tư xây dựng dự án/công trình theo lệnh khẩn cấp của một số cơ quan, đơn vị còn lúng túng; Đặc biệt, trong những năm gần đây do tình hình dịch bệnh COVID-19 đã lây lan rộng trên phạm vi toàn cầu, trong đó có tỉnh Sơn La, số người có nguy cơ nhiễm và nhiễm bệnh vẫn còn cao. Để kịp thời có cơ sở hạ tầng phục vụ phòng chống dịch bệnh COVID-19 theo tình huống khẩn cấp; Đồng thời, để tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, đơn vị hiểu và nắm được trình tự, thủ tục trong đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật hiện hành khi thực hiện dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Sơn La, chúng tôi đã biên soạn và cung cấp cho các bạn cuốn Sổ tay hướng dẫn quy trình, thủ tục thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp và thông thường để các bạn tham khảo.

Với sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh, sự phối hợp của các Sở, ban, ngành, đặc biệt là sự quyết tâm của lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, đến nay Sổ tay hướng dẫn đã hoàn thiện cơ bản đầy đủ về trình tự, thủ tục trong thực hiện dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Chúng tôi xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến các đồng chí Lãnh đạo tỉnh; các cơ quan, đơn vị đã quan tâm phối hợp và đồng hành trong suốt quá trình xây dựng Sổ tay này.

Hy vọng rằng, cùng với các tài liệu khác, cuốn sổ tay hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Sơn La sẽ là một trong những tài liệu giúp cho các cơ quan, đơn vị nắm bắt và hoàn thiện đầy đủ quy trình trong thực hiện dự án đầu tư công.

Xin trân trọng cảm ơn!

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

HĐND tỉnh	- Hội đồng nhân dân tỉnh
HĐND cấp huyện	- Hội đồng nhân dân cấp huyện
UBND tỉnh	- Ủy ban nhân dân tỉnh
UBND cấp huyện	- Ủy ban nhân dân cấp huyện
Sở KH&ĐT	- Sở Kế hoạch và Đầu tư
Sở TC	- Sở Tài chính
Sở TN&MT	- Sở Tài nguyên và Môi trường
KBNN	- Kho bạc nhà nước
Phòng TC-KH cấp huyện	- Phòng TC-KH cấp huyện
Phòng TN&MT	- Phòng Tài nguyên và Môi trường
HSYC	- Hồ sơ yêu cầu
HSMT	- Hồ sơ mời thầu
HSMST	- Hồ sơ mời sơ tuyển
HSDST	- Hồ sơ dự sơ tuyển
HSĐX	- Hồ sơ đề xuất
HSDT	- Hồ sơ dự thầu
LCNT	- Lựa chọn nhà thầu
Báo cáo KT-KT	- Báo cáo kinh tế - kỹ thuật
HĐ	- Hợp đồng
ĐTM	- Đánh giá tác động môi trường
Kế hoạch BVMT	- Kế hoạch bảo vệ môi trường
Thỏa thuận đấu HTKT	- Thỏa thuận đấu hạ tầng kỹ thuật
QLDA	- Quản lý dự án

PHẠM VI, CÁCH SỬ DỤNG SỔ TAY

1. Phạm vi: Sổ tay hướng dẫn này mô tả trình tự, thủ tục đầu tư đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công trong điều kiện bình thường và dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước trong điều kiện khẩn cấp *(Sổ tay hướng dẫn này không áp dụng đối với các dự án sử dụng nguồn vốn thường xuyên và các nguồn vốn khác)*.

2. Cách sử dụng sổ tay: Tất cả các thủ tục hành chính thực hiện dự án được minh họa bằng sơ đồ tổng quát và các bước thực hiện trong các giai đoạn được thể hiện theo quy trình chi tiết nhằm thể hiện chi tiết một cách tổng quan toàn bộ quá trình thực hiện dự án.

Sổ tay này sẽ hướng dẫn đối với dự án đầu tư công trong giai đoạn bình thường và quản lý đầu tư đối với công trình khẩn cấp, trong đó dự án đầu tư công trong giai đoạn bình thường được chia thành 03 giai đoạn theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP như sau:

a) Giai đoạn chuẩn bị dự án gồm các công việc: Khảo sát xây dựng; lập, thẩm định, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có); lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi để phê duyệt/quyết định đầu tư xây dựng và thực hiện các công việc cần thiết khác liên quan đến chuẩn bị dự án.

b) Giai đoạn thực hiện dự án gồm các công việc: Chuẩn bị mặt bằng xây dựng, rà phá bom mìn (nếu có); khảo sát xây dựng; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng; cấp giấy phép xây dựng (đối với công trình theo quy định phải có giấy phép xây dựng); lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; thi công xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng; tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành; vận hành, chạy thử; nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng; bàn giao công trình đưa vào sử dụng và các công việc cần thiết khác;

c) Giai đoạn kết thúc xây dựng gồm các công việc: Quyết toán hợp đồng xây dựng, quyết toán dự án hoàn thành, xác nhận hoàn thành công trình, bảo hành công trình xây dựng, bàn giao các hồ sơ liên quan và các công việc cần thiết khác.

Sổ tay hướng dẫn để cung cấp thông tin chung trong suốt chu kỳ hoạt động của dự án. Tùy theo từng dự án sẽ xem xét thực hiện một, một số hoặc tất cả các thủ tục theo trình tự các bước và có thể thực hiện đồng thời các thủ tục trong dự án đầu tư công khẩn cấp và dự án đầu tư công thông thường.

Sổ tay hướng dẫn là một nguồn tham khảo để thực hiện trình tự, thủ tục các dự án, ngoài ra cần nghiên cứu các quy định hiện hành để thực hiện đảm bảo đúng quy định.

PHẦN I: CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

3. Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

4. Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13;

5. Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

6. Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

7. Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

8. Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

9. Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

10. Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

11. Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

12. Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

13. Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

14. Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

15. Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

16. Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

PHẦN II: QUY TRÌNH ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH KHẨN CẤP

I. BAN HÀNH LỆNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHẨN CẤP

1. Sơ đồ tổng quát

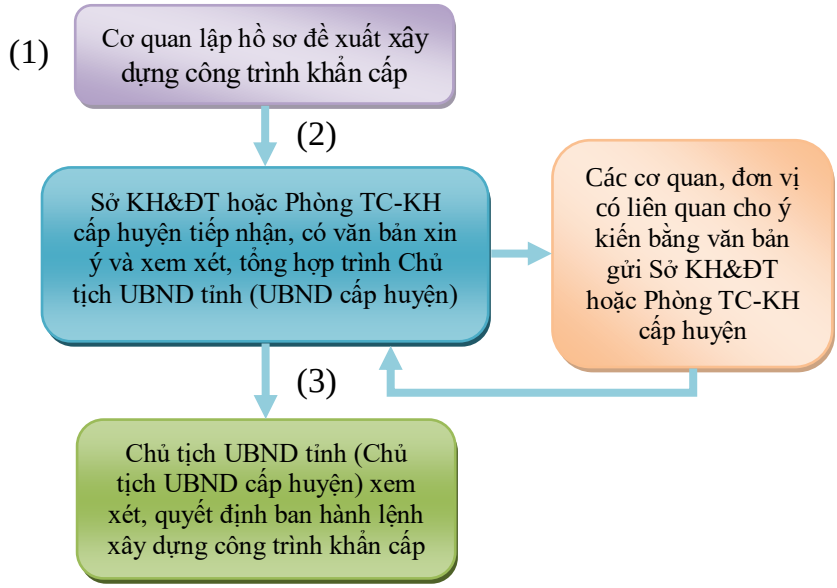

2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Lập, trình đề nghị thực hiện xây dựng công trình khẩn cấp				
1	Lập tờ trình đề nghị thực hiện xây dựng công trình khẩn cấp, bao gồm các nội dung chủ yếu như sau: 1. Tên công trình; 2. Mục đích đầu tư xây dựng; 3. Sự cần thiết đầu tư xây dựng công trình theo lệnh khẩn cấp; 4. Sơ bộ quy mô xây dựng; 5. Sơ bộ giải pháp công nghệ (nếu có); 6. Địa điểm xây dựng; 7. Cơ quan được giao quản lý, thực hiện công trình khẩn cấp; 8. Thời gian xây dựng công trình; 9. Dự kiến kinh phí; 10. Nguồn lực thực hiện; 11. Các yêu cầu cần thiết khác có liên quan (nếu có).	Các cơ quan chuyên môn hoặc UBND cấp dưới	- Khoản 1 Điều 42 Luật Đầu tư công năm 2019 - Khoản 2 Điều 130 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 - Khoản 2 Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	Tờ trình theo Mẫu số 01

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 2: Tổng hợp trình cấp có thẩm quyền				
1	Tiếp nhận và có văn bản xin ý các cơ quan, đơn vị có liên quan bằng văn bản	Sở KH&ĐT hoặc Phòng TC-KH cấp huyện	- Khoản 1 Điều 42 Luật Đầu tư công năm 2019 - Khoản 2 Điều 130 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 - Khoản 2 Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	
2	Cho ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan xin ý kiến	Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan		
3	Xem xét, tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh (Chủ tịch UBND cấp huyện)	Sở KH&ĐT hoặc Phòng TC-KH cấp huyện		
Bước 3: Xem xét, ban hành lệnh xây dựng công trình khẩn cấp				
1	Xem xét, ban hành lệnh xây dựng công trình khẩn cấp, bao gồm các nội dung chủ yếu như sau: 1. Tên công trình; 2. Mục đích đầu tư xây dựng; 3. Sơ bộ quy mô xây dựng; 4. Sơ bộ giải pháp công nghệ (nếu có); 5. Địa điểm xây dựng; 6. Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp; 7. Thời gian xây dựng công trình; 8. Dự kiến kinh phí; 9. Nguồn lực thực hiện; 10. Các yêu cầu cần thiết khác có liên quan (nếu có).	Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện	- Khoản 1 Điều 42 Luật Đầu tư công năm 2019 - Khoản 2 Điều 130 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 - Khoản 2 Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	Quyết định theo Mẫu số 02
*** Ghi chú:** - Vốn đầu tư công trình Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở KH&ĐT). - Vốn ngân sách tỉnh trình Sở Tài chính (Sở TC). - Vốn ngân sách cấp huyện trình Phòng Tài chính- Kế hoạch cấp huyện (Phòng TC-KH cấp huyện) - Chủ tịch UBND tỉnh (Chủ tịch UBND cấp huyện) báo cáo HĐND cùng cấp việc thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp tại kỳ họp gần nhất.			

II. QUY TRÌNH BỐ TRÍ VỐN

1. Sơ đồ tổng quát

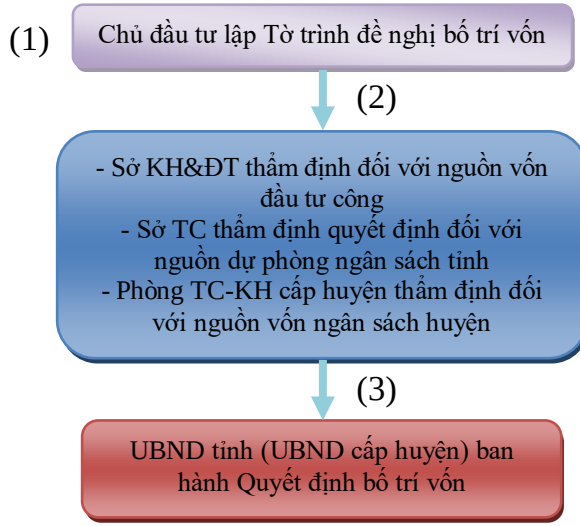

2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Lập Tờ trình				
1	Lập Tờ trình đề nghị bố trí vốn	Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	Luật Ngân sách nhà nước; Luật Đầu tư công	
Bước 2: Thẩm định				
2	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị bố trí vốn để xem xét, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền bố trí vốn	Sở KH&ĐT hoặc Sở TC hoặc Phòng TC-KH cấp huyện	Luật Ngân sách nhà nước; Luật Đầu tư công	
Bước 3: Quyết định				
3	Ban hành Quyết định bố trí vốn	UBND tỉnh (UBND cấp huyện)	Luật Ngân sách nhà nước; Luật Đầu tư công	
*** Ghi chú:** - Vốn đầu tư công trình Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở KH&ĐT). - Vốn ngân sách tỉnh trình Sở Tài chính (Sở TC). - Vốn ngân sách cấp huyện trình Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (Phòng TC-KH cấp huyện)				

III. QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU, HOÀN THIỆN HỒ SƠ DỰ ÁN, HOÀN THIỆN HỒ SƠ KẾ HOẠCH LCNT, HOÀN THIỆN HỒ SƠ CHỈ ĐỊNH THẦU

1. Sơ đồ tổng quát

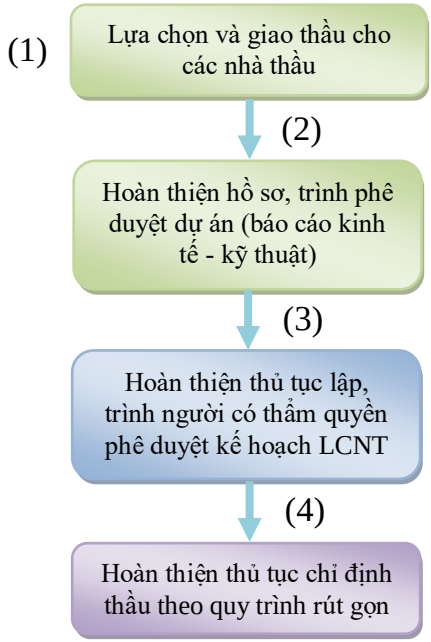

2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Lựa chọn và giao thầu cho các nhà thầu				
1	Xác định và giao cho các nhà thầu *(tư vấn thiết kế, xây dựng, giám sát,…)* có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện ngay các công việc khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng và các công việc cần thiết khác phục vụ xây dựng công trình khẩn cấp	Người được giao quản lý, thực hiện xây dựng công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	- Khoản 1 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Khoản 3 Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	
2	Tổ chức thiết kế và thi công nên áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, công trình lắp ghép theo cấu kiện và mô đun *(module)* chế tạo sẵn hoặc vật liệu sẵn có nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện, tận dụng tối đa vật tư, vật liệu trong trường hợp tháo dỡ công trình sau sử dụng. Trường hợp thiết kế không có sẵn hoặc áp dụng không phù hợp, chủ đầu tư có thể lựa chọn hình thức vừa thiết kế vừa	Chủ đầu tư, các nhà thầu *(tư vấn thiết kế, xây dựng, giám sát,…)*	- Khoản 3 Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP - Hướng dẫn liên ngành 1984/HD-LN ngày 14/10/2021 của liên ngành	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	thi công để đảm bảo tiến độ thực hiện theo lệnh khẩn cấp nhưng phải đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ			
3	Tiếp nhận phương án thiết kế sơ bộ và cho ý kiến về quy mô, giải pháp thiết kế, sự tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn về xây dựng, môi trường đảm bảo đáp ứng yêu cầu về công tác phòng chống dịch, đáp ứng yêu cầu sử dụng và phát huy hiệu quả dự án	Cơ quan chuyên môn về xây dựng *(hoặc Phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp huyện)*	- Hướng dẫn liên ngành 1984/HD-LN ngày 14/10/2021 của liên ngành	
Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ, trình thẩm định, phê duyệt dự án *(báo cáo kinh tế - kỹ thuật)*				
1	Lập báo cáo đề xuất dự án hoặc hoàn thiện hồ sơ dự án trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, thành phần hồ sơ dự án, như sau: 1. Tờ trình đề nghị thẩm định. 2. Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp. 3. Hồ sơ khảo sát, thiết kế và thi công xây dựng. 4. Hồ sơ dự toán công trình. 5. Các tài liệu khác có liên quan.	Người được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	- Điều 42 Luật Đầu tư công năm 2019 - Điều 130 Luật Xây dựng đã được sửa đổi tại khoản 48 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 - Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	Tờ trình theo Mẫu số 03
2	Tiếp nhận hồ sơ dự án và tổ chức thẩm định dự án (báo cáo KT-KT)	Cơ quan chuyên môn về xây dựng *(Phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp huyện)*	- Khoản 1 Điều 58 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 - Điều 42 Luật Đầu tư công năm 2019 - Điều 15 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP - Hướng dẫn liên ngành 1984/HD-LN ngày 14/10/2021 của liên ngành	Thông báo kết quả thẩm định theo Mẫu số 04

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
3	Phê duyệt dự án (báo cáo KT-KT)	Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện	Điều 18 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	Quyết định theo Mẫu số 05
Bước 3: Hoàn thiện thủ tục trình người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch LCNT				
1	Lập Tờ trình phê duyệt kế hoạch LCNT, bao gồm 04 phần công việc chính: - Phần công việc đã thực hiện - Phần công việc chưa thực hiện mà không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu - Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu - Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Người được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	- Điều 34, 35, 36 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 8 Điều 6 Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT	Tờ trình theo Mẫu số 06
2	Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu * Lưu ý không bắt buộc phải thực hiện thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 6 Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT	Sở KH&ĐT hoặc Sở TC hoặc Phòng TC-KH cấp huyện	- Khoản 1 Điều 37 Luật Đấu thầu năm 2013 - Điều 6 Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT	Báo cáo thẩm định theo Mẫu số 07
3	Phê duyệt kế hoạch LCNT	Người có thẩm quyền	- Khoản 2 Điều 37 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT	Quyết định phê duyệt theo Mẫu số 08
4	Đăng tải quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu * Lưu ý thời gian đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia không muộn hơn 07 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ban hành	Người được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	Điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Đấu thầu năm 2013	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 4: Hoàn thiện thủ tục chỉ định thầu các nhà thầu ***(tư vấn thiết kế, xây dựng, giám sát,…)***				
1	Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng *(xác định yêu cầu về phạm vi, nội dung cần thực hiện, thời gian chất lượng công việc cần đạt được và giá trị tương ứng)*	Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp	- Khoản 1 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Luật Xây dựng năm 2014 - Nghị định số 37/2015/NĐ-CP - Nghị định số 50/2021/NĐ-CP	Dự thảo hợp đồng theo Mẫu số 09
2	Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng			Biên bản thương thảo hợp đồng theo Mẫu số 10
3	Phê duyệt kết quả chỉ định thầu			
4	Ký hợp đồng			
5	Công khai quyết định phê duyệt kết quả chỉ định thầu *Lưu ý thời gian đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia không muộn hơn 07 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ban hành		- Điều 7, Điều 8 và Khoản 1 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
*** Ghi chú:** - Vốn đầu tư công trình Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở KH&ĐT). - Vốn ngân sách tỉnh trình Sở Tài chính (Sở TC). - Vốn ngân sách cấp huyện trình Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (Phòng TC-KH cấp huyện)				

IV. QUY TRÌNH TẠM ỨNG KINH PHÍ VÀ THANH TOÁN VỐN

1. Sơ đồ tổng quát

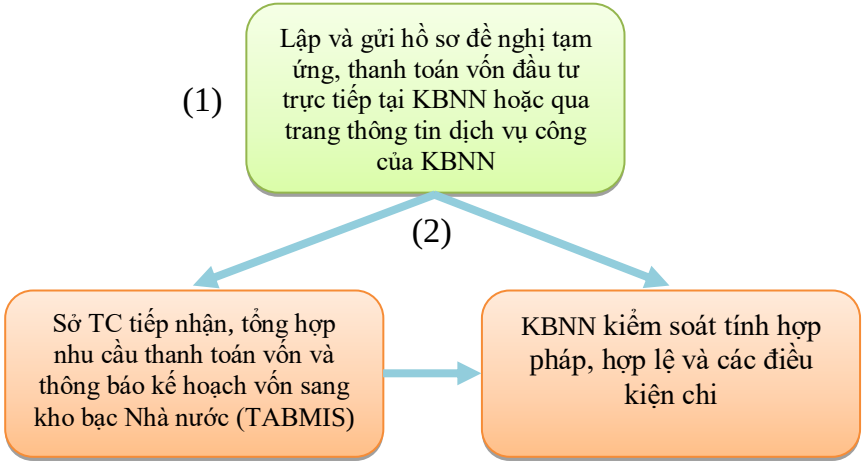

2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Đề nghị tạm ứng, thanh toán				
1	Lập hồ sơ đề nghị, thanh toán, thành phần hồ sơ như sau: 1. Hồ sơ tạm ứng: - Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp - Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền và các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có) - Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư - Chứng từ chuyển tiền	Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	Điểm b khoản 8 Điều 8 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	Theo Mẫu số 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19
	- Văn bản bảo lãnh tạm ứng (Đối với trường hợp phải có bảo lãnh tạm ứng) 2. Hồ sơ thanh toán: Hợp đồng (HĐ), thỏa thuận liên doanh (trường hợp HĐ liên doanh mà các thỏa thuận liên doanh không quy định trong HĐ) hoặc văn bản giao việc (đối với trường hợp tự thực hiện và không có HĐ) - Thành phần hồ sơ pháp lý gửi lần đầu khi giao dịch với kho bạc theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP (trừ hồ sơ đơn vị đã gửi khi tạm ứng) - Thành phần hồ sơ gửi theo đề nghị từng lần thanh toán theo quy	Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	Khoản 4, khoản 6, điểm b khoản 8 Điều 8 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP			
Bước 2: Tiếp nhận, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ và các điều kiện chi				
1	Tiếp nhận, tổng hợp nhu cầu thanh toán vốn và Thông báo kế hoạch vốn sang kho bạc Nhà nước (KBNN) qua hệ thống TABMIS	Sở Tài chính	- Thông tư số 123/2014/TT-BTC - Quyết định số 1111/QĐ-BTC ngày 04/5/2012 của Bộ Tài chính - Công văn số 3001/STC-TCĐT ngày 09/8/2021 của Sở Tài chính	
2	KBNN tiếp nhận, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ và các điều kiện chi, như sau:	Kho bạc nhà nước tỉnh (Kho bạc nhà nước huyện)	Khoản 15 Điều 8 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	
	Trường hợp đúng quy định: Xác nhận trực tiếp trên giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư, chứng từ chuyển tiền. Chủ đầu tư có tham gia giao dịch điện tử với Kho bạc nhà nước thì KBNN gửi chứng từ báo nợ để xác nhận thực hiện thanh toán, tạm ứng			
	Trường hợp không đúng quy định lập thông báo từ chối (trong đó nêu rõ lý do từ chối) bằng văn bản giấy hoặc qua Trang thông tin dịch vụ công của KBNN			

V. QUẢN LÝ SAU ĐẦU TƯ

1. Sơ đồ tổng quát

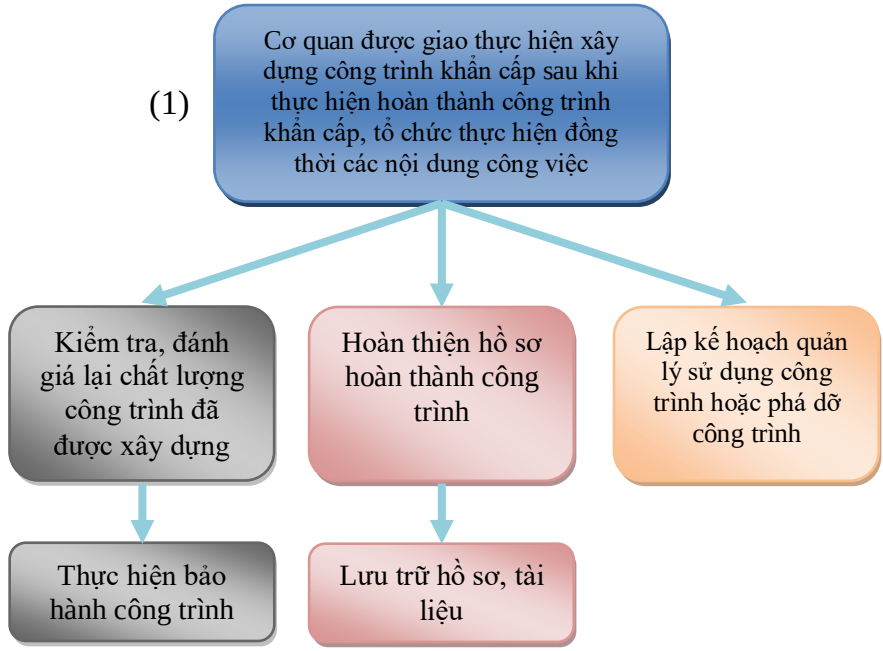

2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Cơ quan được giao thực hiện xây dựng công trình khẩn cấp sau khi thực hiện hoàn thành công trình khẩn cấp, tổ chức thực hiện đồng thời các nội dung công việc như sau: Kiểm tra, đánh giá lại chất lượng công trình đã được xây dựng; Thực hiện bảo hành công trình; Hoàn thiện hồ sơ hoàn thành công trình; Lưu trữ hồ sơ, tài liệu; Lập kế hoạch quản lý sử dụng công trình hoặc phá dỡ công trình				
1	Kiểm tra, đánh giá lại chất lượng công trình đã được xây dựng	Người được giao xây dựng công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	- Điểm a khoản 4 Điều 130 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 - Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
2	Nhà thầu chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về việc bảo hành công trình đối với phần việc do mình thực hiện * Thời hạn bảo hành được tính kể từ khi được chủ đầu tư nghiệm thu theo quy định và được quy định như sau: 1. Không ít hơn 24 tháng đối với công trình cấp đặc biệt và cấp I sử dụng vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công 2. Không ít hơn 12 tháng đối với các công trình cấp còn lại sử dụng vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công	Nhà thầu	- Điểm a khoản 4 Điều 130 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 - Khoản 1 Điều 28 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	
3	Hoàn thiện hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng, bao gồm: 1. Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp; 2. Các tài liệu khảo sát xây dựng (nếu có); 3. Thiết kế điển hình hoặc thiết kế bản vẽ thi công (nếu có); 4. Nhật ký thi công xây dựng công trình và các hình ảnh ghi nhận quá trình thi công xây dựng công trình (nếu có); 5. Các biên bản nghiệm thu, kết quả thí nghiệm, quan trắc, đo đạc (nếu có); 6. Hồ sơ quản lý vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng (nếu có); 7. Bản vẽ hoàn công; phụ lục các tồn tại cần sửa chữa, khắc phục (nếu có) sau khi đưa công trình xây dựng vào sử dụng; 8. Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng giữa chủ đầu tư, nhà thầu và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; 9. Các căn cứ, cơ sở để xác định khối lượng công việc hoàn thành 10. Các hồ sơ, văn bản, tài liệu khác có liên quan hoạt động đầu tư xây dựng công trình khẩn cấp	Người được giao xây dựng công trình khẩn cấp(chủ đầu tư)	Khoản 4 Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
4	Lưu trữ hồ sơ, tài liệu * Thời gian lưu trữ hồ sơ tối thiểu kể từ khi đưa hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sử dụng, như sau: - 10 năm đối với công trình thuộc dự án nhóm A - 07 năm đối với công trình thuộc dự án nhóm B - 05 năm đối với công trình thuộc dự án nhóm C	Người được giao xây dựng công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	Khoản 4 Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; Khoản 4 Điều 26 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	
5	Lập kế hoạch quản lý sử dụng công trình hoặc phá dỡ công trình để hoàn trả lại mặt bằng nếu công trình xây dựng khẩn cấp không phù hợp với quy hoạch xây dựng theo quy định	Người được giao quản lý sử dụng công trình	Khoản 5 Điều 130 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14	

VI. QUY TRÌNH QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH

1. Sơ đồ tổng quát

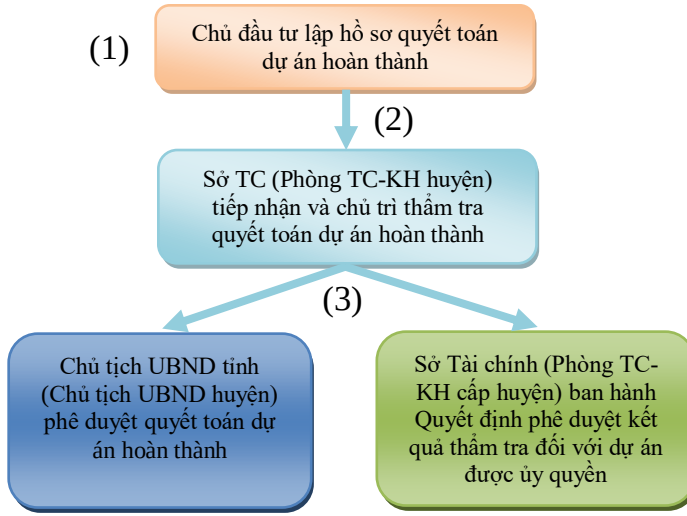

2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước1: Lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành				
1	Lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành, thành phần hồ sơ như sau: 1. Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư 2. Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 10/2020/TT-BTC 3. Toàn bộ các văn bản pháp lý có liên quan theo Mẫu số 02/QTDA 4. Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng (HĐ) các tài liệu (bản chính hoặc chủ đầu tư sao y bản chính): HĐ xây dựng và các phụ lục HĐ (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ HĐ; bảng tính giá trị quyết toán HĐ (quyết toán A-B); biên bản thanh lý	Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	Điều 7 Thông tư số 10/2020/TT-BTC	Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo Mẫu số 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	HĐ đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý HĐ theo quy định của pháp luật về HĐ; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong HĐ liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành 5. Biên bản nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng (bản chính), văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính) 6. Báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính) 7. Báo cáo kiểm toán hoặc thông báo kết quả kiểm toán, kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra. Báo cáo của chủ đầu tư kèm theo các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các ý kiến của các cơ quan nêu trên			
2	Lựa chọn nhà thầu kiểm toán và ký kết hợp đồng kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành (nếu có) * Lưu ý quy trình LCNT thực hiện theo một trong các trường hợp tại mục V. Quy trình lựa chọn nhà thầu tại Phần III: Quy trình đối với công trình thông thường	Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	Điều 9 Thông tư số 10/2020/TT-BTC	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
3	* Thời gian tối đa chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán từ ngày công trình được ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao khai thác sử dụng đến ngày nộp đầy đủ hồ sơ quyết toán: - 09 tháng đối với dự án quan trọng quốc gia - 09 tháng đối với dự án nhóm A - 06 tháng đối với dự án nhóm B - 04 tháng đối với dự án nhóm C	Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	Điều 21 Thông tư số 10/2020/TT-BTC	
Bước 2: Tiếp nhận và chủ trì thẩm tra quyết toán				
1	Tiếp nhận hồ sơ và chủ trì thẩm tra quyết toán * Thời hạn thẩm định tối đa: - 08 tháng đối với dự án quan trọng quốc gia - 08 tháng đối với dự án nhóm A - 04 tháng đối với dự án nhóm B - 03 tháng đối với dự án nhóm C	Sở Tài chính (Phòng TC-KH cấp huyện)	Điều 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 Thông tư số 10/2020/TT-BTC	
Bước 3: Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành				
1	Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	Chủ tịch UBND tỉnh (Chủ tịch UBND cấp huyện)	- Điều 19 Thông tư số 10/2020/TT-BTC - Công văn số 1236/UBND-TH ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh	Quyết định phê duyệt quyết toán dự án theo Mẫu số 28
2	Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành đối với dự án được ủy quyền	Sở Tài chính (Phòng TC-KH cấp huyện)		
3	* Thời hạn phê duyệt tối đa: - 01 tháng đối với dự án quan trọng quốc gia - 01 tháng đối với dự án nhóm A - 20 ngày đối với dự án nhóm B - 15 ngày đối với dự án nhóm C			

I. QUY TRÌNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NHÓM A, B, C NGUỒN VỐN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

1. Sơ đồ tổng quát

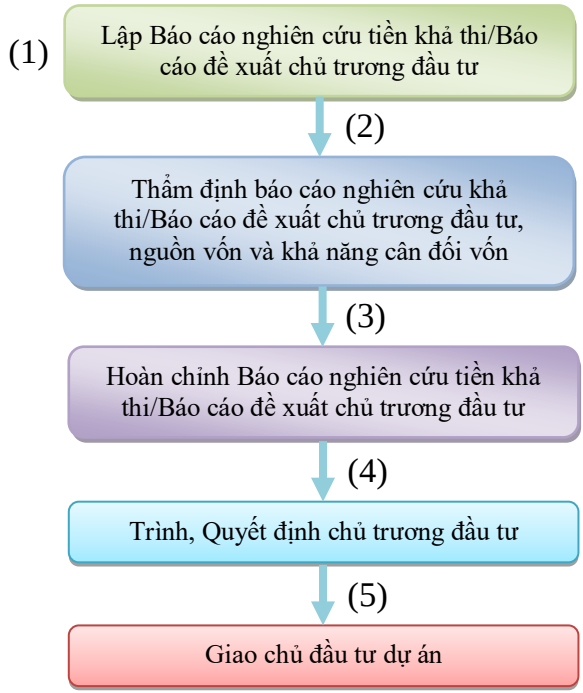

2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/ Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư				
1	- Giao đơn vị lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư - Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm B, nhóm C	Chủ tịch UBND tỉnh/Chủ tịch UBND cấp huyện	Khoản 1 Điều Điều 24, Điều 27 Luật Đầu tư công	
2	Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thành phần hồ sơ như sau:	Cơ quan chuyên môn hoặc UBND	- Điểm a khoản 1 Điều 24, 27, 30, 31 Luật Đầu tư công	Tờ trình theo

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	- Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư - Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo nội dung tại Điều 30, Điều 31 Luật Đầu tư công * Lưu ý về nội dung lập đánh giá sơ bộ tác động môi trường - Các tài liệu khác (nếu có)	cấp huyện	năm 2019 - Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP	Mẫu số 29, Báo cáo theo Mẫu số 30, 31
Bước 2: Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư				
1	- Tiếp nhận và thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án nhóm A	- Hội đồng thẩm định *(Cơ quan thường trực là Sở KH&ĐT)*	- Điểm b khoản 1 Điều 24, Điều 27 Luật Đầu tư công	Báo cáo thẩm định theo Mẫu số 32
	- Tiếp nhận và thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do địa phương quản lý	- Hội đồng thẩm định/Đơn vị có chức năng	- Điều 12 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP	
	* Lưu ý: Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thẩm định đồng thời với việc thẩm định hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư		- Hướng dẫn số 117/HD-STNMT ngày 17/6/2021	
	* Thời gian thẩm định: - Dự án nhóm A: Không quá 45 ngày - Dự án nhóm B, C: Không quá 30 ngày		Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP	
Bước 3: Hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư				
1	Hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Cơ quan chuyên môn hoặc UBND cấp huyện	- Điểm c khoản 1 Điều 24, Điều 27 Luật Đầu tư công	
Bước 4: Quyết định chủ trương đầu tư				
1	Trình quyết định chủ trương đầu tư, thành phần hồ sơ: - Tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư - Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A/Báo cáo đề xuất	UBND tỉnh/UBND cấp huyện	- Khoản 2 Điều 24, Điều 27 Luật Đầu tư công - Điều 10 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP	Tờ trình theo Mẫu số 33

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C - Báo cáo thẩm định về chủ trương đầu tư dự án. - Các tài liệu liên quan khác (nếu có).			
2	Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A; dự án nhóm B, nhóm C do cấp tỉnh quản lý	HĐND tỉnh/HĐND cấp huyện hoặc Chủ tịch UBND tỉnh/Chủ tịch UBND cấp huyện		Nghị quyết (Quyết định) theo Mẫu số 34
3	* Thời gian quyết định: - Dự án nhóm A: Không quá 15 ngày - Dự án nhóm B, C: Không quá 10 ngày - Trường hợp dự án do Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư, thời gian quyết định chủ trương đầu tư phù hợp với chương trình kỳ họp của Hội đồng nhân dân			
Bước 5: Giao chủ đầu tư dự án				
1	Giao chủ đầu tư dự án	Người quyết định đầu tư	- Khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020	

II. QUY TRÌNH CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ, CHUẨN BỊ DỰ ÁN

1. Sơ đồ tổng quát

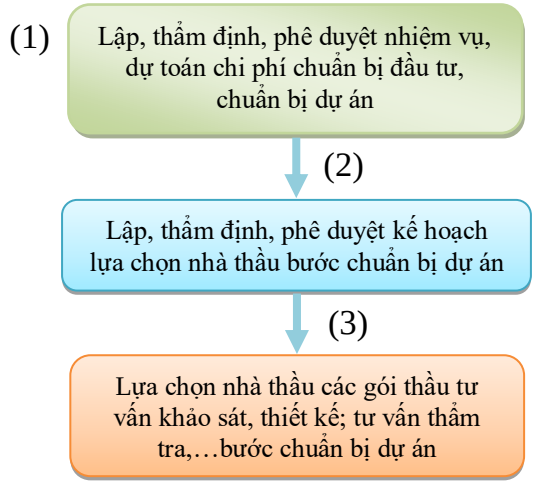

2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Lập chi phí chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án				
1	Lập hồ sơ trình, bao gồm các chi phí: Khảo sát; lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có); lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và các công việc cần thiết khác liên quan đến chuẩn bị dự án	Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án hoặc chủ đầu tư *(trong trường hợp đã xác định được chủ đầu tư)* tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí chuẩn bị dự án	- Điểm a khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công năm 2019 - Luật xây dựng năm 2014; - Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Điều 10 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP - Công văn số 508/UBND-KT ngày 26/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh - Các quy định khác có liên quan	
2	Thẩm định chi phí chuẩn bị dự án, cụ thể: 1. Tờ trình đề nghị thẩm định 2. Hồ sơ dự toán chi phí chuẩn bị đầu tư 3. Các tài liệu khác có liên quan			
3	Phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư, thẩm định phê duyệt dự án			

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 2: Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch kế hoạch LCNT bước chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án				
	Lập Tờ trình phê duyệt kế hoạch LCNT, bao gồm 04 phần công việc chính: - Phần công việc đã thực hiện - Phần công việc chưa thực hiện mà không áp dụng được một trong các hình thức LCNT - Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu - Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch LCNT	Đơn vị thuộc chủ đầu tư *(đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư)*	- Điều 34, 35, 36 Luật Đấu thầu năm 2013	Tờ trình theo Mẫu số 06
	Thẩm định kế hoạch LCNT * Thời gian thẩm định tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình	Tổ chức được giao thẩm định thuộc chủ đầu tư *(đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án)*	- Điểm h khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 37 Luật Đấu thầu năm 2013	Báo cáo thẩm định theo Mẫu số 07
	Phê duyệt kế hoạch LCNT * Thời gian phê duyệt tối đa 10 ngày, kể từ ngày hồ sơ trình	Chủ đầu tư *(hoặc người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án)*	- Điểm k khoản 1 Điều 12 và Khoản 2 Điều 37 Luật Đấu thầu năm 2013	Quyết định theo Mẫu số 08
	Đăng tải quyết định phê duyệt kế hoạch LCNT * Lưu ý thời gian đăng tải kế hoạch LCNT lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia không muộn hơn 07 ngày làm việc, kể từngày văn bản được ban hành	Người được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	Điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Đấu thầu năm 2013	
Bước 3: Lựa chọn các nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế; tư vấn thẩm tra,… bước chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án				
1	Lựa chọn các nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế; tư vấn thẩm tra,… bước chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án * Lưu ý việc lựa chọn đơn vị tư vấn tư vấn khảo sát, thiết kế; tư vấn thẩm tra,… theo các trường hợp tại mục Quy trình lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ thẩm định	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	

III. QUY TRÌNH BỐ TRÍ VỐN

1. Sơ đồ tổng quát

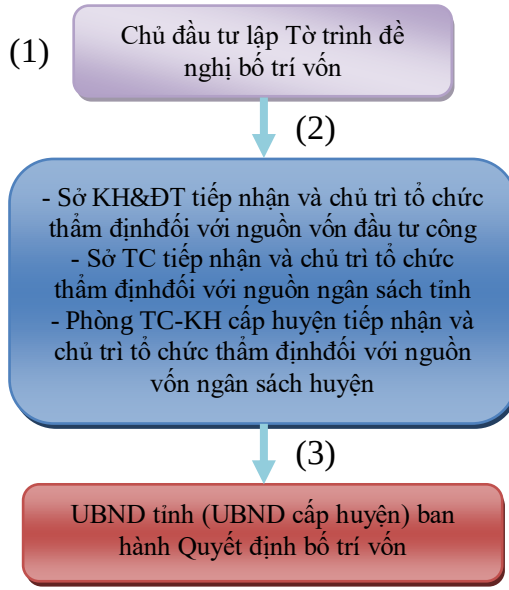

2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Lập Tờ trình				
1	Lập Tờ trình đề nghị bố trí vốn	Cơ quan được giao thực hiện công trình khẩn cấp (chủ đầu tư)	Luật Ngân sách nhà nước; Luật Đầu tư công	
Bước 2: Thẩm định				
2	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị bố trí vốn để xem xét, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền bố trí vốn	Sở KH&ĐT hoặc Sở TC hoặc Phòng TC-KH cấp huyện	Luật Ngân sách nhà nước; Luật Đầu tư công	
Bước 3: Quyết định				
3	Ban hành Quyết định bố trí vốn	UBND tỉnh (UBND cấp huyện)	Luật Ngân sách nhà nước; Luật Đầu tư công	
*** Ghi chú:** - Vốn đầu tư công trình Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở KH&ĐT). - Vốn ngân sách tỉnh trình Sở Tài chính (Sở TC). - Vốn ngân sách cấp huyện trình Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (Phòng TC-KH cấp huyện)				

IV. LẬP HỒ SƠ BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI, BÁO CÁO KINH TẾ KỸTHUẬT (KT-KT), KẾ HOẠCH LCNT DỰ ÁN, LỰA CHỌN NHÀ THẦU CÁC GÓI THẦU TƯ VẤN TRIỂN KHAI SAU THIẾT KẾ CƠ SỞ (TKCS), HỒ SƠ THIẾT KẾ TRIỂN KHAI SAU TKCS

1. Sơ đồ tổng quát

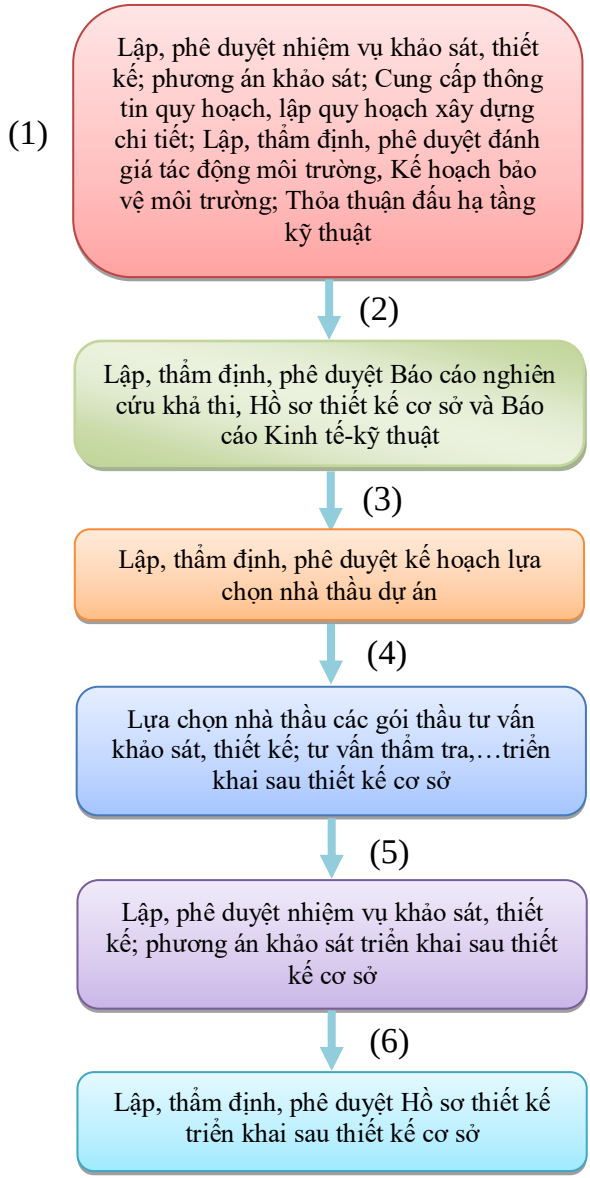

2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Lập, phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, thiết kế; phương án khảo sát; Cung cấp thông tin quy hoạch, lập quy hoạch xây dựng chi tiết; Lập, thẩm định, phê duyệt ĐTM, Kế hoạch BVMT; Thỏa thuận đấu HTKT				
1	Lập, phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, thiết kế; phương án khảo sát * Lưu ý Chủ đầu tư tự thực hiện, hoặc phối hợp với đơn vị tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát, thiết kế	Chủ đầu tư hoặc đơn vị tư vấn	- Luật xây dựng năm 2014; - Điều 1 Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Điều 25÷27, 32 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; - Các quy định khác có liên quan.	
2	Cung cấp thông tin quy hoạch, lập quy hoạch xây dựng chi tiết *(tổng mặt bằng xây dựng, chấp nhận vị trí, phương án tuyến)*	Chủ đầu tư, Sở XD (Phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND huyện thực hiện)	- Luật xây dựng năm 2014; - Điều 1 Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Điều 25÷27, 32 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; - Các quy định khác có liên quan. - Điều 14 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; - Các quy định khác có liên quan.	
3	Lập, thẩm định, phê duyệt đánh giá tác động môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường	Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, Sở TN&MT (Phòng TN&MT cấp huyện)		
4	Thỏa thuận đấu hạ tầng kỹ thuật *(điện, nước, thông tin, giao thông, nước thải…)*.	Chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan		
Bước 2: Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, Hồ sơ thiết kế cơ sở và Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật				
1	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Hồ sơ thiết kế cơ sở vàBáo cáo Kinh tế-kỹ thuật * Lưu ý việc lựa chọn đơn vị tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Hồ sơ thiết kế cơ sở và Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật theo các trường hợp tại mục Quy trình lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn	- Điều 52 Luật xây dựng năm 2014; - Khoản 10 Điều 1 Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Điều 4÷6 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP - Điều 11 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;	Tờ trình theo Mẫu 03

			- Các quy định khác có liên quan.	
2	Tiếp nhận và chủ trì tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Hồ sơ thiết kế cơ sở và Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật * Thời gian thẩm định tối đa như sau: - 40 ngày đối với dự án nhóm A - 30 ngày đối với dự án nhóm B - 20 ngày đối với dự án nhóm C	Sở Xây dựng (Phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND huyện)	- Điều 56÷59 Luật xây dựng năm 2014; - Khoản 13÷16 Điều 1 Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Điều 7 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP - Điều 13 ÷ 17 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; - Các quy định khác có liên quan.	Thông báo kết quả thẩm định theo Mẫu số 04
3	Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, Hồ sơ thiết kế cơ sở vàBáo cáo Kinh tế-kỹ thuật	Chủ tịch UBND các cấp phê duyệt	- Điều 60 Luật xây dựng năm 2014; - Khoản 17 Điều 1 Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Điều 8 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP - Điều 18 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; - Các quy định khác có liên quan.	Quyết định phê duyệt theo Mẫu 05
Bước 3: Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch kế hoạch LCNT dự án				
1	Lập Tờ trình phê duyệt kế hoạch LCNT dự án, bao gồm 04 phần công việc chính: - Phần công việc đã thực hiện - Phần công việc chưa thực hiện mà không áp dụng được một trong các hình thức LCNT - Phần công việc thuộc kế hoạch LCNT - Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch LCNT	Chủ đầu tư	- Điều 34, 35, 36 Luật Đấu thầu năm 2013	Tờ trình theo Mẫu số 06

2	Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án * Thời gian thẩm định tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình	Sở KH&ĐThoặc Phòng TC-KH cấp huyện	- Điểm h khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 37 Luật Đấu thầu năm 2013	Báo cáo thẩm định theo Mẫu số 07
3	Phê duyệt kế hoạch LCNT dự án * Thời gian thẩm định tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình	Người có thẩm quyền	- Điểm k khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 37 Luật Đấu thầu năm 2013	Quyết định theo Mẫu số 08
4	Đăng tải quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu * Lưu ý thời gian đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia không muộn hơn 07 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ban hành	Chủ đầu tư	Điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Đấu thầu năm 2013	
Bước 4: Lựa chọn các nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế; tư vấn thẩm tra,… triển khai sau TKCS				
1	Lựa chọn các nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế; tư vấn thẩm tra,… triển khai sau thiết kế cơ sở * Lưu ý việc lựa chọn đơn vị tư vấn tư vấn khảo sát, thiết kế; tư vấn thẩm tra,… theo các trường hợp tại mục Quy trình lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ thẩm định	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
Bước 5: Lập, thẩm định, phê duyệt Hồ sơ thiết kế triển khai sau TKCS				
1	Lập, phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, thiết kế; phương án khảo sáttriển khai sau thiết kế cơ sở * Lưu ý Chủ đầu tư tự thực hiện, hoặc phối hợp với đơn vị tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát, thiết kế	Chủ đầu tư hoặc đơn vị tư vấn	- Luật xây dựng năm 2014; - Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Điều 25÷27, 32 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; - Các quy định khác có liên quan.	

Bước 6: Lập, thẩm định, phê duyệt Hồ sơ thiết kế triển khai sau TKCS				
1	Lập Hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở	Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn	- Luật xây dựng năm 2014; - Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020. - Điều 11÷12 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP - Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP - Các quy định khác có liên quan	Tờ trình theo Mẫu số 35
2	Tiếp nhận và chủ trì tổ chức thẩm định Hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, thành phần hồ sơ như sau: 1. Tờ trình đề nghị thẩm định. 2. Hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế-kỹ thuật. 3. Các tài liệu khác có liên quan. * Thời gian thẩm định tối đa như sau: - 30 ngày đối với công trình cấp I; - 20 ngày công trình cấp II, III; - 15 ngày công trình còn lại.	Sở Xây dựng (Phòng có chức năng quản lý về xây dựng thuộc UBND cấp huyện)	- Luật xây dựng năm 2014; - Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020. - Điều 13 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP - Điều 35÷38 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP - Các quy định khác có liên quan	Thông báo kết quả thẩm định theo Mẫu số 36
3	Phê duyệt Hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở	Chủ đầu tư	- Luật xây dựng năm 2014; - Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020. - Điều 14 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP - Điều 40 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP - Các quy định khác có liên quan	Quyết định theo Mẫu số 37

V. QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU, GỒM CÁC TRƯỜNG HỢP SAU:

1. Quy trình chỉ định thầu rút gọn (áp dụng theo khoản 2 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP)

a) Sơ đồ tổng quát

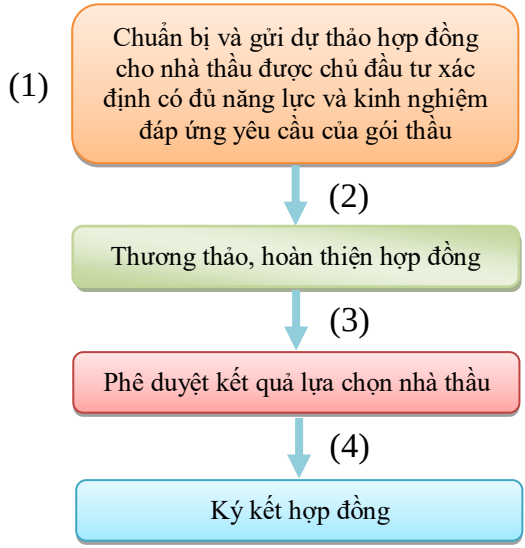

b) Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu được chủ đầu tư xác định có đủ năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu				
1	Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu được chủ đầu tư xác định có đủ năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu * Lưu ý nội dung dự thảo hợp đồng bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được, giá trị tương ứng và các nội dung cần thiết khác	Bên mời thầu	- Điểm a khoản 2 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Dự thảo hợp đồng theo Mẫu số 09

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 2: Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng				
1	Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng	Bên mời thầu và nhà thầu	- Điểm b khoản 2 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Biên bản thương thảo hợp đồng theo Mẫu số 10
Bước 3: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu				
1	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư	- Điểm b khoản 2 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
Bước 4: Ký kết hợp đồng				
1	Ký kết hợp đồng	Chủ đầu tư hoặc bên mời thầu	- Điểm c khoản 2 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	

2. Quy trình chỉ định thầu thông thường, phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 28 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 55 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP)

a) Sơ đồ tổng quát

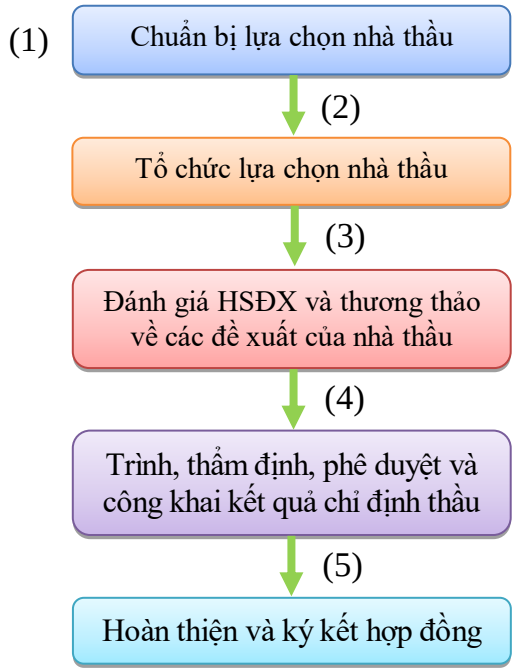

b) Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu				
1	Lập hồ sơ yêu cầu	Bên mời thầu	Điểm a khoản 1 Điều 55 Nghị định số 63/2014	HSYC theo Mẫu số 38
2	Thẩm định HSYC	Bên mời thầu	Điểm b, khoản 1 Điều 55 NĐ số 63/2014/NĐ-CP	Báo cáo thẩm định theo Mẫu số 39
3	Quyết định phê duyệt HSYC	Chủ đầu tư		
Bước 2: Tổ chức lựa chọn nhà thầu				
1	Phát hành HSYC	Bên mời thầu	Khoản 1 Điều 55 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
2	Chuẩn bị và nộp HSĐX	Nhà thầu		

Bước 3: Đánh giá HSĐX và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu				
1	Đánh giá HSĐX	Bên mời thầu	Khoản 3 Điều 55 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Báo cáo đánh giá HSĐX theo Mẫu số 40
2	Thương thảo hợp đồng	Bên mời thầu và nhà thầu	Khoản 5 Điều 55 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Biên bản thương thảo hợp đồng theo Mẫu số 10
Bước 4: Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định thầu				
1	Trình thẩm định kết quả chỉ định thầu	Bên mời thầu	Khoản 1 Điều 20; khoản 4 Điều 55 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo Mẫu số 41
2	Thẩm định kết quả chỉ định thầu	Đơn vị thẩm định	Khoản 4 Điều 55, Điều 104 , Điều106 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu theo Mẫu số 42
3	Phê duyệt kết quả chỉ định thầu	Chủ đầu tư	Khoản 4 Điều 20; Khoản 4 Điều 55, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
4	Công khai kết quả chỉ định thầu	Bên mời thầu	Khoản 6 Điều 20 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
Bước 5: Hoàn thiện và ký kết hợp đồng				
1	Hoàn thiện và ký kết hợp đồng	Chủ đầu tư và nhà thầu	Khoản 5 Điều 55 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	

3. Chào hàng cạnh tranh thông thường qua mạng (QM), phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 28 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, Điều 8÷18 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT)

a) Sơ đồ tổng quát

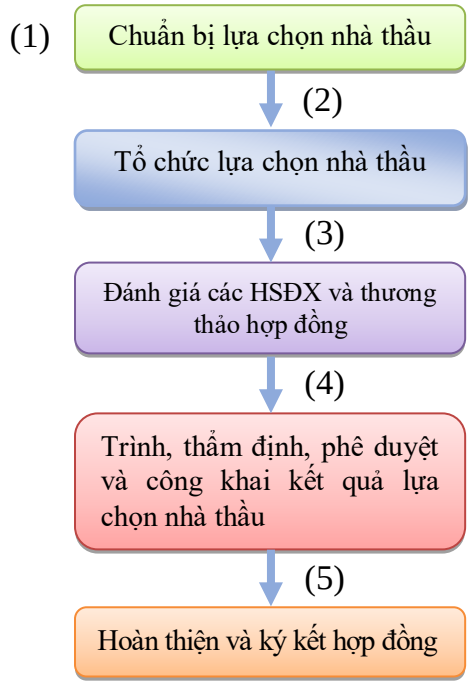

b) Quy trình thực hiện

Stt	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu				
1	Lập E-HSMT	Bên mời thầu	- Điểm a khoản 1 Điều 58 Nghị định số 63/2014; - Điều 10 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	E-HSMT theo Mẫu số 43
2	Thẩm định E-HSMT	Đơn vị thẩm định	Điểm b khoản 1 Điều 58, Điều 105 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Báo cáo thẩm định E-HSMT theo Mẫu số 44
3	Phê duyệt E-HSMT	Chủ đầu tư	Điểm b khoản 1 Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	

Stt	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 2: Tổ chức lựa chọn nhà thầu				
1	Đăng tải E-TBMT và phát hành E-HSMT trực tiếp trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	Bên mời thầu	Điểm d khoản 1 Điều 7 và điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
2	Sửa đổi, làm rõ E-HSMT trực tiếp trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia		Khoản 2 Điều 14, điểm b khoản 2 Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
3	Nộp E-HSDT trực tiếp trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	Nhà thầu	Điểm c khoản 2 Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
4	Mở thầu	Bên mời thầu	Điểm d khoản 2 Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
Bước 3: Đánh giá E-HSDT và thương thảo hợp đồng				
1	Đánh giá E-HSDT	Bên mời thầu	Khoản 3 Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Báo cáo đánh giá E-HSDT theo Mẫu số 45
2	Thương thảo hợp đồng	Bên mời thầu và nhà thầu		Biên bản thương thảo hợp đồng theo Mẫu số 46

Stt	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 4: Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu				
1	Trình thẩm định kết quả lựa chọn thầu	Bên mời thầu	Khoản 1 Điều 20; khoản 4 Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Văn bản trình duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo Mẫu số 47
2	Thẩm định kết quả lựa chọn thầu	Đơn vị thẩm định	Khoản 4 Điều 59, Điều 104, Điều 106 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Báo cáo thẩm định theo Mẫu số 48
3	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư	Khoản 4 Điều 20, khoản 4 Điều 58 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
4	Công khai kết quả lựa chọn thầu	Bên mời thầu	Khoản 6, Điều 20 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
Bước 5: Hoàn thiện và ký kết hợp đồng				
1	Hoàn thiện và ký kết hợp đồng	Chủ đầu tư và nhà thầu	- Điều 62 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 5 Điều 55, Chương IX Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Nghị định số 37/2015/NĐ-CP - Nghị định số 50/2021/NĐ-CP	

4. Quy trình chào hàng cạnh tranh rút gọn qua mạng, phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 28 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, Điều 19÷23 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT)

a) Sơ đồ tổng quát

b) Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Điều khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị và gửi bản yêu cầu báo giá				
1	Lập E-HSMT	Bên mời thầu	Điều 20 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Yêu cầu báo giá chào hàng cạnh tranh rút gọn theo Mẫu số 49
2	Phê duyệt E-HSMT	Chủ đầu tư		
Bước 2: Tổ chức lựa chọn nhà thầu				
1	Thông báo, phát hành E-HSMT trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	Bên mời thầu	Điều 21 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
2	Sửa đổi, làm rõ E-HSMT trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia		Khoản 1 Điều 22 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	

Stt	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Điều khoản áp dụng	Ghi chú
3	Nộp E-HSDT	Nhà thầu	Khoản 2 Điều 22 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
4	Mở thầu	Bên mời thầu		
Bước 3: Đánh giá E-HSDT				
1	Đánh giá E-HSDT	Bên mời thầu	- Khoản 3 Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 23 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Báo cáo đánh giá E-HSDT theo Mẫu số 45
Bước 4: Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả LCNT				
1	Trình thẩm định kết quả lựa chọn thầu	Bên mời thầu	- Khoản 1 Điều 20; khoản 4 Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 23 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Văn bản trình duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo Mẫu số 47
2	Thẩm định kết quả lựa chọn thầu	(Chủ đầu tư) Đơn vị thẩm định	- Khoản 4 Điều 58; Điều 104 Điều 106 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 23 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu theo Mẫu số 48
3	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư	- Khoản 1 Điều 20; khoản 4 Điều 59 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 23 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
4	Công khai kết quả lựa chọn thầu	Bên mời thầu	- Khoản 6 Điều 20 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 23 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
Bước 5: Hoàn thiện và ký kết hợp đồng				
1	Hoàn thiện và ký kết hợp đồng	Chủ đầu tư và nhà thầu	- Điều 62 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 5 Điều 59, Chương IX Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Nghị định số 37/2015/NĐ-CP - Nghị định số 50/2021/NĐ-CP - Điều 23 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	

5. Đấu thầu rộng rãi trong nước (bao gồm cả không qua mạng và qua mạng), phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 28 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 11 ÷ 20, Điều 63 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, Điều 8-18 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT)

a) Sơ đồ tổng quát

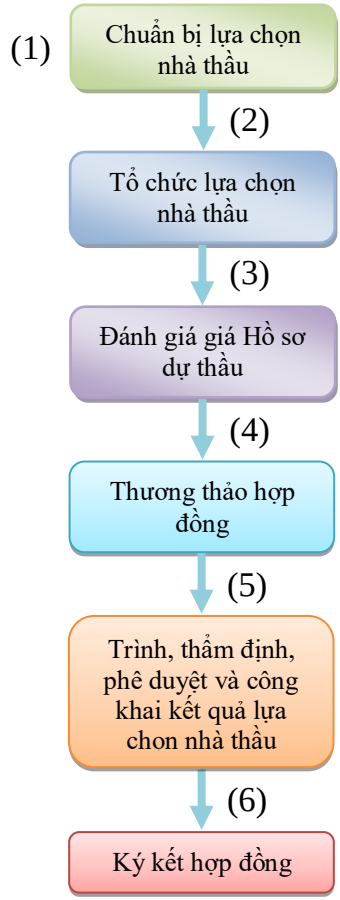

b) Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu (LCNT)				
1	Lập HSMT * Lưu ý đối với đấu thầu qua mạng, bên mời thầu đăng nhập vào Hệ thống, sau đó chọn mục "Hàng hóa" hoặc "Xây lắp" hoặc "Dịch vụ phi tư vấn" tương ứng để lập E-TBMT và các nội dung khác của E-HSMT. Sau khi lập xong E-HSMT, bên mời thầu in E-HSMT trình chủ đầu tư tổ chức thẩm địnhh, phê duyệt	Bên mời thầu	- Điều 12 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 10 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	E-HSMT theo mẫu số 43 đối với đấu thầu QM, HSMT theo Mẫu số 50 đối với đấu thầu không QM
2	Thẩm định HSMT * Thời gian thẩm định HSMT tối đa là 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình	Tổ thẩm định	- Điểm h khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 10 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Báo cáo thẩm định theo Mẫu số 44
3	Phê duyệt HSMT * Thời gian phê duyệt HSMT tối đa là 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định	Chủ đầu tư	- Điểm i khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 10 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
Bước 2: Tổ chức LCNT				
1	Thông báo mời thầu * Lưu ý quá trình đăng tải thông báo mời thầu trên Hệ thống phải phù hợp với thời gian tổ chức LCNT trong kế hoạch LCNT được phê duyệt, đồng thời phải đính kèm các tài liệu sau: - Quyết định phê duyệt HSMT - HSMT được phê duyệt - Hồ sơ thiết kế BVTC	Bên mời thầu	- Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 13 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT - Điều 11 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
2	Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT * HSMT được phát hành trên Hệ thống ngay sau khi đăng tải thành công thông báo mời thầu	Bên mời thầu	- Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 11 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT - Khoản 1 Điều 14 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT	
3	Chuẩn bị Hồ sơ dự thầu (HSDT), nộp HSDT, sửa đổi, rút HSDT * Thời gian chuẩn bị HSDT tối thiểu là 10 ngày, kể từ ngày đầu tiên phát hành HSMT	Nhà thầu	- Khoản 3 Điều 14, điểm b khoản 2 Điều 64 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 13 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
4	Tiếp nhận HSDT, đóng thầu * Lưu ý đối với đấu thầu qua mạng Hệ thống sẽ tự động đóng thầu khi hết thời hạn nộp HSDT	Bên mời thầu	Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	Biên bản đóng thầu theo mẫu số 51
5	Mở thầu * Đối với đấu thầu không QM: Tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu * Đối với đấu thầu QM: Tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu	Bên mời thầu	- Khoản 4 Điều 14 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 16 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT - Điều 14 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Biên bản mở thầu theo mẫu số 52
Bước 3: Đánh giá HSDT				
1	Văn bản yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT (nếu có)	Bên mời thầu	Điều 16 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
2	Văn bản làm rõ của nhà thầu (nếu có)	Nhà thầu	Điều 16 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
3	Kiểm tra tính hợp lệ của HSDT	Tổ chuyên gia đấu thầu	Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
4	Đánh giá tính hợp lệ của HSDT	Tổ chuyên gia đấu thầu	Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
5	Đánh giá về năng lực kinh nghiệm	Tổ chuyên gia đấu thầu	Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
6	Đánh giá về kỹ thuật và giá	Tổ chuyên gia đấu thầu	Khoản 4 Điều 18 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
7	Báo cáo đánh giá HSDT * Thời gian đánh giá HSDT tối đa là 25 ngày, kể từ ngày mở thầu đến khi bên mời thầu có tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả LCNT	Tổ chuyên gia đấu thầu	- Khoản 5 Điều 18, điểm d khoản 2 Điều 64 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 15 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Báo cáo đánh giá HSDT theo Mẫu số 45 đối với đấu thầu QM, Mẫu 53 đối với đấu thầu không QM
8	Trình phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu	Bên mời thầu	- Khoản 5 Điều 18 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 16 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Tờ trình đề nghị phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu theo Mẫu số 54
9	Phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu	Chủ đầu tư		
Bước 4: Thương thảo hợp đồng				
1	Thông báo mời thương thảo hợp đồng	Bên mời thầu	Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
2	Thương thảo hợp đồng	Bên mời thầu và nhà thầu	Điều 19 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 17 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Biên bản thương thảo hợp đồng theo Mẫu 10 đối với đấu thầu không QM, Mẫu 55 đối với đấu thầu QM

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 5: Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả LCNT				
1	Trình thẩm định, phê duyệt kết quả LCNT	Bên mời thầu	- Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 17 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Văn bản trình duyệt kết quả LCNT theo Mẫu số 41 đối với đấu thầu không QM, Mẫu số 47 đối với đấu thầu QM
2	Thẩm định kết quả LCNT * Thời gian thẩm định kết quả LCNT tối đa là 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định	Tổ thẩm định	- Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 17 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu theo Mẫu số 48
3	Phê duyệt kết quả LCNT * Thời gian phê duyệt kết quả LCNT tối đa là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả LCNT kèm theo báo cáo về kết quả LCNT	Chủ đầu tư	- Khoản 3, 4 Điều 20 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 17 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
4	Đăng tải thông tin về kết quả LCNT * Thời gian đăng tải kết quả LCNT trên Hệ thống trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả LCNT. * Lưu ý tài liệu đính kèm bao gồm: - Quyết định phê duyệt kết quả LCNT - Báo cáo đánh giá HSDT đối với đấu thầu QM	Bên mời thầu	- Khoản 6 Điều 20 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 18 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT - Điều 17 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
5	Thông báo kết quả LCNT đối với đấu thầu không qua mạng * Thời hạn gửi Thông báo kết quả LCNT cho các nhà thầu tham dự là 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết quả LCNT được phê duyệt - Tên nhà thầu trúng thầu, giá trúng thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng - Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu - Kế hoạch hoàn thiện và ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn	Bên mời thầu	- Khoản 6 Điều 20 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điểm n khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013	
Bước 6: Ký kết hợp đồng				
1	Ký kết hợp đồng	Chủ đầu tư hoặc Bên mời thầu (nếu được ủy quyền) và nhà thầu	- Điều 62 Luật Đấu thầu năm 2013 - Chương IX Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Nghị định số 37/2015/NĐ-CP - Nghị định số 50/2021/NĐ-CP	

6. Đấu thầu rộng rãi trong nước, phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ (áp dụng theo Điều 29 Luật Đấu thầu năm 2013, Điều 21 ÷ 31 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, Điều 24÷33 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT)

a) Sơ đồ tổng quát

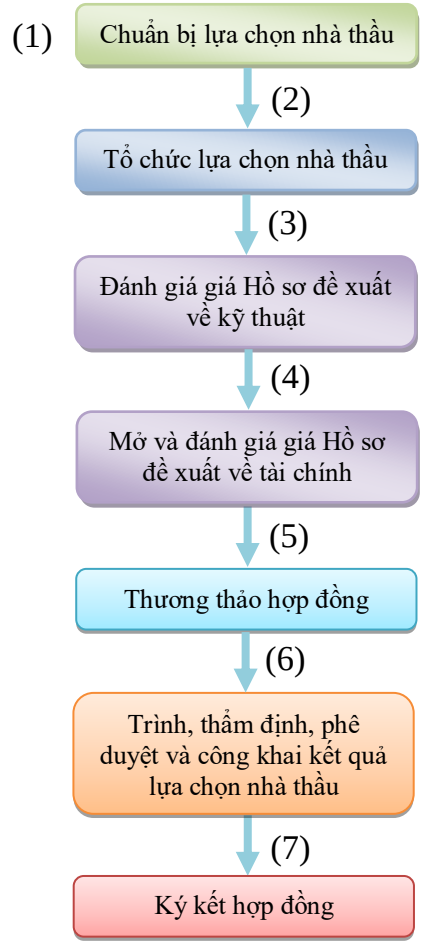

b) Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu (LCNT)				
1	Lựa chọn danh sách ngắn (nếu cần thiết), nội dung như sau: 1. Lập Hồ sơ mời sơ tuyển (HSMST) 2. Thẩm định HSMST 3. Phê duyệt HSMST 4. Thông báo mời sơ tuyển 5. Phát hành HSMST 6. Tiếp nhận và quản lý Hồ sơ dự sơ tuyển (HSDST) 7. Mở và đánh giá HSDST 8. Trình, thẩm định và phê duyệt kết quả sơ tuyển 9. Công khai danh sách ngắn	Bên mời thầu	Điều 22 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
2	Lập Hồ sơ mời thầu (HSMT)	Bên mời thầu	- Điều 23, 24 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 25 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	HSMT theo Mẫu số 56
3	Thẩm định HSMT * Thời gian thẩm định HSMT tối đa là 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình	Tổ thẩm định	- Điểm h khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 25 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Báo cáo thẩm định theo Mẫu số 44
4	Phê duyệt HSMT * Thời gian phê duyệt HSMT tối đa là 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định	Chủ đầu tư	- Điểm i khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 25 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 2: Tổ chức lựa chọn nhà thầu				
1	Thông báo mời thầu * Lưu ý quá trình đăng tải thông báo mời thầu trên Hệ thống phải phù hợp với thời gian tổ chức LCNT trong kế hoạch LCNT được phê duyệt, đồng thời phải đính kèm các tài liệu sau: - Quyết định phê duyệt HSMT - HSMT được phê duyệt - Hồ sơ thiết kế BVTC	Bên mời thầu	- Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 13 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT - Điều 25 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
2	Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT * HSMT được phát hành trên Hệ thống ngay sau khi đăng tải thành công thông báo mời thầu	Bên mời thầu	- Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Khoản 1 Điều 14 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT - Điều 25 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
3	Chuẩn bị Hồ sơ dự thầu (HSDT), nộp, sửa đổi, rút HSDT * Thời gian chuẩn bị HSDT tối thiểu là 20 ngày đối với đấu thầu trong nước, 40 ngày đối với đấu thầu quốc tế, kể từ ngày đầu tiên phát hành HSMT được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu	Nhà thầu	- Điểm e khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 3 Điều 26 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 25 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
4	Tiếp nhận HSDT, đóng thầu	Bên mời thầu	Khoản 3 Điều 26 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	BB đóng thầu theo Mẫu số 51
5	Mở hồ sơ đề xuất (HSĐX) về kỹ thuật * Đối với đấu thầu không QM: Tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu * Đối với đấu thầu QM: Tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu	Bên mời thầu	- Khoản 4 Điều 26 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 16 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT - Điều 28 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	BB mở HSĐX về kỹ thuật theo Mẫu số 57

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 3: Đánh giá HSĐX về kỹ thuật				
1	Văn bản yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT (nếu có)	Bên mời thầu	- Khoản 2 Điều 27 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Khoản 3 Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
2	Văn bản làm rõ của nhà thầu (nếu có)	Nhà thầu	- Khoản 2 Điều 27 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Khoản 3 Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
3	Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐX về kỹ thuật	Tổ chuyên gia đấu thầu	Khoản 1 Điều 28 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
4	Đánh giá tính hợp lệ của HSĐX về kỹ thuật	Tổ chuyên gia đấu thầu	- Khoản 2 Điều 28 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
5	Đánh giá về năng lực kinh nghiệm	Tổ chuyên gia đấu thầu	- Khoản 3 Điều 28 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
6	Đánh giá về kỹ thuật	Tổ chuyên gia đấu thầu	- Khoản 4 Điều 28 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Báo cáo đánh giá HSĐX về kỹ thuật theo Mẫu số 58

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
7	Trình phê duyệt kết quả đánh giá về kỹ thuật	Bên mời thầu	- Khoản 5 Điều 28 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả đánh giá HSĐX về kỹ thuật theo Mẫu số 59
8	Thẩm định kết quả đánh giá HSĐX về kỹ thuật	Tổ thẩm định	- Khoản 5 Điều 28 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Báo cáo thẩm định kết quả đánh giá HSĐX về kỹ thuật theo Mẫu số 60
9	Phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật	Chủ đầu tư	- Khoản 5 Điều 28 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 29 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Quyết định phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật theo Mẫu số 61
10	- Đối với đấu thầu không qua mạng: Thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật - Đối với đấu thầu qua mạng: Công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật	Bên mời thầu	- Khoản 5 Điều 28 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 30 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
Bước 4: Mở và đánh giá HSĐX về tài chính				
1	Mở HSĐX về tài chính * Lưu ý đối với đấu thầu qua mạng bên mời thầu đăng nhập vào hệ thống và chọn gói thầu cần mở theo số E-TBMT. Biên bản mở thầu phải được công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung như sau: - Thông tin về gói thầu: Số E-	Bên mời thầu	Điều 29 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 31 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Biên bản mở HSĐX về tài chính theo Mẫu số 62

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	TBMT, tên gói thầu, bên mời thầu hình thức LCNT, loại hợp đồng, thời điểm hoàn thành mở thầu - Thông tin các nhà thầu được mở HSĐX về tài chính: Tên nhà thầu, giá dự thầu của nhà thầu			
2	Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐX về tài chính	Tổ chuyên gia đấu thầu	- Khoản 1 Điều 30 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 32 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
3	Đánh giá tính hợp lệ của HSĐX về tài chính	Tổ chuyên gia đấu thầu	- Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 32 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
4	Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính	Tổ chuyên gia đấu thầu	- Khoản 3 Điều 30 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 32 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Báo cáo đánh giá HSĐX về tài chính theo Mẫu số 63
5	Trình phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu	Tổ chuyên gia, Bên mời thầu		Tờ trình đề nghị phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu theo Mẫu số 64
6	Phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu	Chủ đầu tư		
7	Thời gian đánh giá HSDT tối đa là 45 ngày đối với đấu thầu trong nước, 60 ngày đối với đấu thầu quốc tế, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến khi bên mời thầu trình chủ đầu tư phê duyệt kết quả LCNT. Trường hợp cần thiết có thể kéo dài thời gian đánh giá HSDT nhưng không quá 20 ngày nhưng phải đảm bảo tiến độ thực hiện dự án	Tổ chuyên gia	- Điểm g khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 5: Thương thảo hợp đồng				
1	Thông báo mời thương thảo hợp đồng	Bên mời thầu	- Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
2	Thương thảo hợp đồng	Bên mời thầu và nhà thầu	- Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 33 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Biên bản thương thảo hợp đồng theo Mẫu 10 đối với đấu thầu không QM, Mẫu 55 đối với đấu thầu QM
Bước 6: Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả LCNT				
1	Trình thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thầu	Bên mời thầu	- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 33 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Văn bản trình duyệt kết quả LCNT theo Mẫu số 41 đối với đấu thầu không QM, Mẫu số 47 đối với đấu thầu QM
2	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu * Thời gian thẩm định kết quả LCNT tối đa là 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình	Tổ thẩm định	- Điểm h khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 33 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu theo Mẫu số 48
3	Phê duyệt kết quả LCNT * Thời gian phê duyệt kết quả LCNT tối đa là 10 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình	Chủ đầu tư	- Điểm k khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013 - Khoản 3 Điều 31 Nghị định số	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
			63/2014/NĐ-CP - Điều 33 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT	
4	Đăng tải thông tin về kết quả LCNT * Thời gian đăng tải kết quả LCNT trên Hệ thống trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả LCNT. * Lưu ý tài liệu đính kèm bao gồm: - Quyết định phê duyệt kết quả LCNT - Báo cáo đánh giá HSDT đối với đấu thầu qua mạng	Bên mời thầu	- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điều 33 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT - Điều 17 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT	
5	Thông báo kết quả LCNT * Thời hạn gửi Thông báo kết quả LCNT cho các nhà thầu tham dự là 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết quả LCNT được phê duyệt * Lưu ý nội dung Thông báo kết quả LCNT, bao gồm: - Tên nhà thầu trúng thầu, giá trúng thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng - Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu - Kế hoạch hoàn thiện và ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn	Bên mời thầu	- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Điểm n khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013	
Bước 7: Ký kết hợp đồng				
1	Ký kết hợp đồng	Bên mời thầu và nhà thầu	- Điều 62 Luật Đấu thầu năm 2013 - Chương IX Nghị định số 63/2014/NĐ-CP - Nghị định số 37/2015/NĐ-CP - Nghị định số 50/2021/NĐ-CP	

VI. THỰC HIỆN THI CÔNG

1. Sơ đồ tổng quát

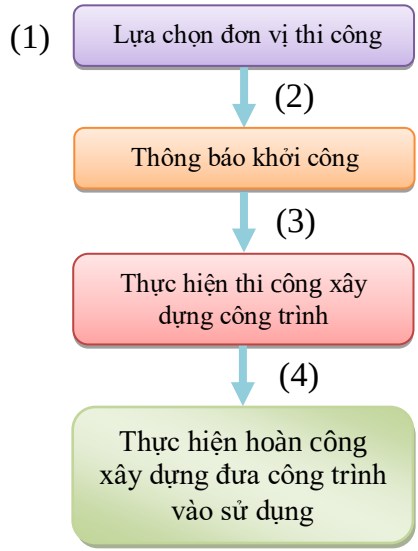

2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Lựa chọn đơn vị thi công				
1	Lựa chọn đơn vị thi công * Lưu ý việc lựa chọn đơn vị tư vấn tư vấn khảo sát, thiết kế; tư vấn thẩm tra,… theo các trường hợp tại mục Quy trình lựa chọn nhà thầu	Chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia, tổ thẩm định	- Luật Đấu thầu năm 2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP	
Bước 2: Thông báo khởi công				
1	Thông báo khởi công * Đơn vị thi công thông báo bằng văn bản đến Chủ đầu tư, UBND xã, phường, thị trấn, UBND huyện; các đơn vị liên quan đến quản lý chất lượng công trình xây dựng	Đơn vị thi công	- Luật xây dựng năm 2014; - Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020. - Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 3: Thực hiện thi công theo quy định				
1	- Chủ đầu tư trong quá trình triển khai thi công tại hiện trường cần đảm bảo được những yếu tố sau: - Thực hiện quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí xây dựng, hợp đồng xây dựng, an toàn lao động trên công trường xây dựng, môi trường xây dựng,…; - Thực hiện, quản lý hệ thống thông tin công trình; - Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng *(theo yêu cầu)*; - Nghiệm thu công việc, giai đoạn và công trình hoàn thành; - Tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành; - Kiểm tra chất lượng công trình xây dựng của cơ quan quản lý nhà nước khi nghiệm thu hoàn thành để đưa công trình vào sử dụng; - Kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án. - Thực hiện các nội dung khác	Chủ đầu, đơn vị thi công, đơn vị quản lý dự án, đơn vị giám sát, giám sát cộng đồng	- Luật xây dựng năm 2014; - Luật sửa, đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020. - Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	
Bước 4: Thực hiện hoàn công xây dựng đưa công trình vào sử dụng				
1	Lập hồ sơ hoàn công theo quy định * Lưu ý những nội dung chính: Bàn giao công trình hoàn thành để đưa vào sử dụng; vận hành, chạy thử; Kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;Giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình *(trường hợp thuê tư vấn)*; Bảo hiểm, bảo hành, bảo trì công trình xây dựng theo quy định	Chủ đầu tư, các nhà thầu	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021	

VII. KIỂM SOÁT TẠM ỨNG KINH PHÍ VÀ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

1. Đăng ký sử dụng tài khoản bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký của đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước (KBNN)

a) Sơ đồ tổng quát

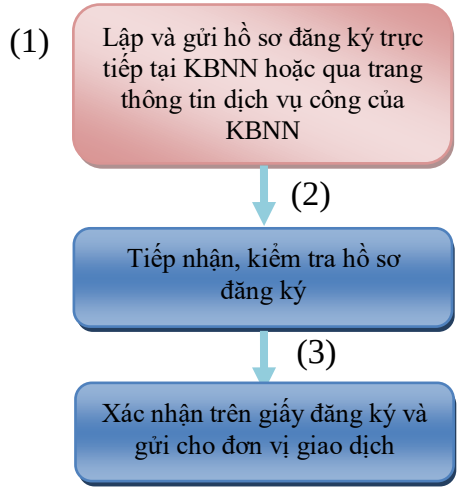

2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước1: Lập và gửi hồ sơ đăng ký				
1	Lập và gửi hồ sơ đăng ký sử dụng tài khoản, bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký bằng văn bản giấy, như sau: Gửi trực tiếp tại KBNN Gửi qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN	Các đơn vị giao dịch thuộc đối tượng mở tài khoản tại KBNN	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	
2	* Thành phần hồ sơ: **1.** Giấy đăng ký sử dụng tài khoản và mẫu dấu, mẫu chữ ký trong trường hợp đăng ký sử dụng tài khoản và bổ sung tài khoản. **2.** Giấy đề nghị thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký trong trường hợp thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký. **3.** Quyết định thành lập đơn vị, tổ chức hoặc quyết định giao quản lý dự án đối với trường hợp đăng ký sử dụng tài khoản (trừ các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam; Văn phòng UBND cấp	Các đơn vị giao dịch thuộc đối tượng mở tài khoản tại KBNN	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	Giấy đăng ký theo Mẫu số 65, Giấy đề nghị thay đổi theo Mẫu số 66

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	tỉnh, huyện và UBND cấp xã; các đơn vị lực lượng vũ trang thuộc khối Quốc phòng, An ninh). **4.** Quyết định bổ nhiệm chức vụ của chủ tài khoản hoặc văn bản/nghị quyết công nhận người đứng đầu của đơn vị giao dịch đối với trường hợp đăng ký sử dụng tài khoản, bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu chữ ký của chủ tài khoản (trừ Văn phòng UBND cấp tỉnh, huyện và UBND cấp xã; các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang thuộc khối Quốc phòng, An ninh). Trường hợp thủ trưởng đơn vị ủy quyền cho cấp dưới làm chủ tài khoản, thì phải có văn bản ủy quyền của thủ trưởng đơn vị cho cấp dưới làm chủ tài khoản hoặc văn bản phân công cho cấp phó phụ trách theo từng khu vực. **5.** Quyết định bổ nhiệm chức vụ của kế toán trưởng hoặc hợp đồng/văn bản giao nhiệm vụ kế toán trưởng hoặc văn bản phân công người phụ trách kế toán hoặc văn bản giao nhiệm vụ được ký chức danh kế toán trưởng trên chứng từ kế toán giao dịch với Kho bạc Nhà nước của đơn vị giao dịch đối với trường hợp đăng ký sử dụng tài khoản, bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu chữ ký của kế toán trưởng (trừ các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang thuộc khối Quốc phòng, An ninh). **6.** Giấy chứng nhận đăng ký mã số đơn vị quan hệ ngân sách đối với đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, doanh nghiệp nhà nước (trường hợp đề nghị đăng ký sử dụng tài khoản).			
Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đăng ký				
1	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại KBNN, như sau: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, KBNN thực hiện tiếp nhận hồ sơ và lập phiếu giao nhận hồ sơ đăng ký gửi đơn vị giao dịch	Kho bạc Nhà nước	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	- Trường hợp chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, KBNN trả lại hồ sơ và hướng dẫn đơn vị giao dịch hoàn thiện hồ sơ theo phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ			
2	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN như sau: - Trường hợp hồ sơ đề nghị của đơn vị đầy đủ và hợp lệ, KBNN gửi thông báo phản hồi về việc ghi nhận hồ sơ của đơn vị đã được gửi tới KBNN - Trường hợp hồ sơ đề nghị của đơn vị chưa đầy đủ và hợp lệ, KBNN thông báo phản hồi về việc từ chối và lý do từ chối tiếp nhận hồ sơ đề nghị của đơn vị giao dịch	Kho bạc Nhà nước	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	
Bước 3: Xác nhận trên giấy đăng ký và gửi cho đơn vị giao dịch				
1	KBNN nước xác nhận trên giấy đăng ký sử dụng tài khoản và mẫu dấu, mẫu chữ ký hoặc giấy đề nghị thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký * Thời hạn giải quyết trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ khi KBNN nhận được hồ sơ đăng ký sử dụng tài khoản đầy đủ, hợp lệ của đơn vị giao dịch	Kho bạc Nhà nước	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	
2	Gửi lại bản giấy cho đơn vị giao dịch đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại KBNN			
3	Gửi thông báo chấp thuận của KBNN cho đơn vị giao dịch qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN đối với hồ sơ nộp qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN			

2. Kiểm soát cam kết chi

a) Sơ đồ tổng quát

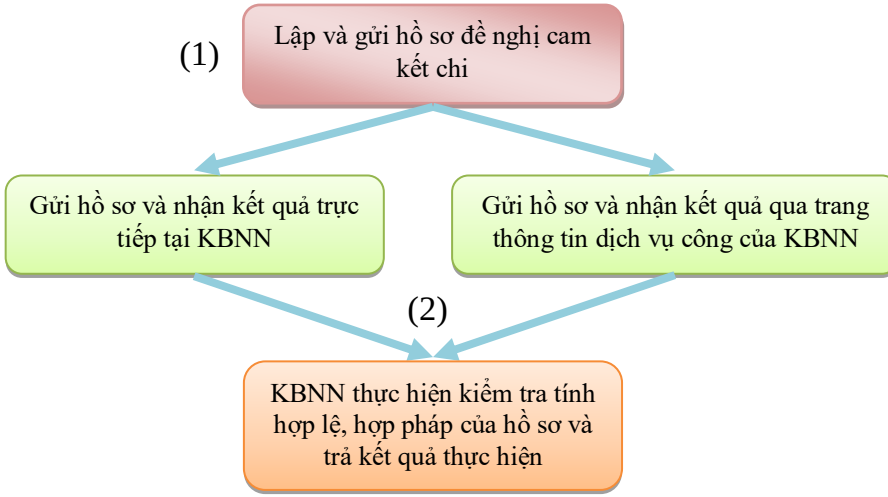

2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Lập và gửi hồ sơ đề nghị cam kết chi				
1	Lập và gửi hồ sơ đề nghị cam kết chi trực tiếp tại KBNN	Đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	Giấy đề nghị cam kết chi theo Mẫu số 67, Giấy điều chỉnh cam kết chi theo Mẫu số 68
2	Lập và gửi hồ sơ đề nghị cam kết chi qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN			
3	* Thành phần hồ sơ: 1. Trường hợp đề nghị cam kết chi: kế hoạch vốn đầu tư năm được cấp có thẩm quyền giao; giấy đề nghị cam kết chi ngân sách nhà nước; hợp đồng (gửi một lần khi có phát sinh hoặc thay đổi). 2. Trường hợp đề nghị điều chỉnh cam kết chi: kế hoạch vốn đầu tư năm (đối với chi đầu tư nếu có điều chỉnh) được cấp có thẩm quyền giao; hợp đồng (nếu có điều chỉnh); giấy điều chỉnh cam kết chi ngân sách nhà nước.			

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 2: KBNN thực hiện kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ và trả kết quả thực hiện				
1	KBNN thực hiện kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ, như sau:	Kho bạc Nhà nước	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	
	Trường hợp hồ sơ đảm bảo đúng chế độ quy định, KBNN làm thủ tục cam kết chi, như sau: - Gửi 01 liên giấy đề nghị hoặc điều chỉnh cam kết chi có xác nhận của KBNN cho đơn vị bằng văn bản giấy đối với hồ sơ trực tiếp tại KBNN - Gửi 01 liên giấy đề nghị hoặc điều chỉnh cam kết chi có xác nhận của KBNN cho đơn vị qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN			
	Trường hợp hồ sơ không đảm bảo đúng chế độ quy định, KBNN gửi thông báo, như sau: - Từ chối cam kết chi ngân sách nhà nước cho đơn vị (trong đó nêu rõ lý do từ chối)bằng văn bản giấy đối với hồ sơ trực tiếp tại KBNN - Từ chối cam kết chi ngân sách nhà nước cho đơn vị (trong đó nêu rõ lý do từ chối) qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN.			
2	Thời hạn giải quyết cam kết chi của KBNN: Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ khi KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp của đơn vị			

3. Kiểm soát tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư

a) Sơ đồ tổng quát

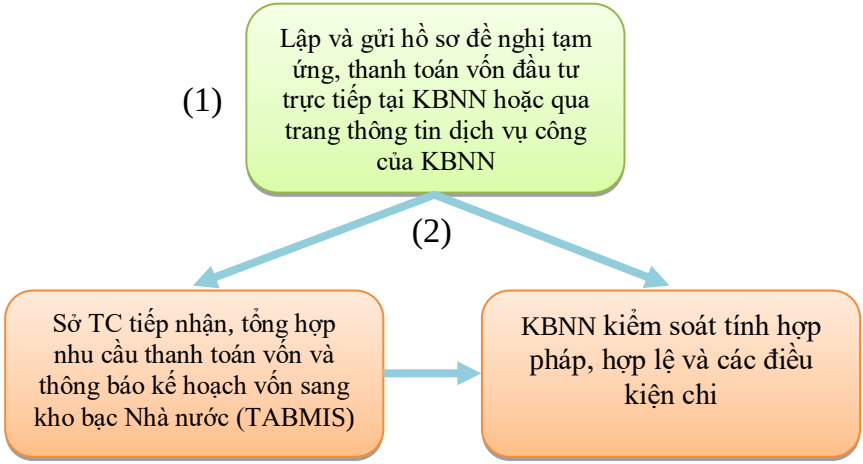

2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Lập và gửi hồ sơ đề nghị tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN				
1	Lập và gửi hồ sơ đề nghị tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư, như sau: Trực tiếp tại KBNN Qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN	Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	Theo Mẫu số 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19
2	* Thành phần hồ sơ pháp lý của dự án *(gửi lần đầu khi giao dịch với KBNN hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung)*. 1. Đối với dự án, công tác chuẩn bị đầu tư, hồ sơ bao gồm: Kế hoạch vốn đầu tư năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quyết định cho phép chuẩn bị đầu tư; dự toán chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư hoặc dự toán từng hạng mục công việc thuộc công tác chuẩn bị đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hợp đồng; văn bản giao việc hoặc hợp đồng giao khoán nội bộ (đối với trường hợp tự thực hiện). 2. Đối với công tác thực hiện dự án, hồ sơ bao gồm: Kế hoạch vốn đầu tư năm được cấp có	Kho bạc Nhà nước	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	thẩm quyền phê duyệt; quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền và các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có); văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép tự thực hiện (trường hợp chưa có trong quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền); hợp đồng, thỏa thuận liên doanh (trường hợp hợp đồng liên doanh mà các thỏa thuận liên doanh không quy định trong hợp đồng); văn bản giao việc hoặc hợp đồng giao khoán nội bộ (đối với trường hợp tự thực hiện); dự toán và quyết định phê duyệt dự toán của cấp có thẩm quyền đối với từng công việc, hạng mục công trình, công trình đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng (trừ dự án chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật). Riêng đối với công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư phải kèm dự toán chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với hợp đồng thi công xây dựng có giải phóng mặt bằng, đơn vị gửi kế hoạch giải phóng mặt bằng hoặc biên bản bàn giao mặt bằng (một phần hoặc toàn bộ) theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng.			
3	* Thành phần hồ sơ tạm ứng (gửi theo từng lần đề nghị tạm ứng), bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư; chứng từ chuyển tiền; văn bản bảo lãnh tạm ứng hợp đồng (đối với trường hợp phải có bảo lãnh tạm ứng).	Kho bạc Nhà nước	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	
4	* Thành phần hồ sơ thanh toán (gửi theo từng lần đề nghị thanh toán): 1. Đối với thanh toán khối lượng công việc hoàn thành (bao gồm cả các công việc thực hiện thông qua hợp đồng và	Kho bạc Nhà nước	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	không thông qua hợp đồng), hồ sơ bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư; chứng từ chuyển tiền; giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư (đối với trường hợp thanh toán tạm ứng); bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành. Đối với chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, hồ sơ bao gồm: giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư; chứng từ chuyển tiền; giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư (đối với trường hợp thanh toán tạm ứng); bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã thực hiện; hợp đồng và biên bản bàn giao nhà (trường hợp mua nhà phục vụ di dân, giải phóng mặt bằng). Đối với chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, hồ sơ bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư; chứng từ chuyển tiền; giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư (đối với trường hợp thanh toán tạm ứng). 2. Đối với công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phải xây dựng các công trình (bao gồm cả xây dựng nhà di dân giải phóng mặt bằng): Thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, điểm a, c và d khoản 6 Điều 8 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP. 3. Đối với dự án đã hoàn thành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, nhưng chưa được thanh toán đủ vốn theo giá trị phê duyệt quyết toán, hồ sơ thanh toán bao gồm: giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư; quyết định phê duyệt quyết toán; chứng từ chuyển tiền. 4. Trường hợp thanh toán các hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng kiểm toán, hồ sơ bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư; chứng từ chuyển tiền.			
5	* Thành phần hồ sơ đối với các dự án đầu tư thuộc các chương trình mục tiêu	Kho bạc Nhà nước	Nghị định số 11/2020/NĐ-	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	quốc gia, chương trình mục tiêu sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại khoản 4, 5 và 6 Điều 8 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP. Riêng thành phần hồ sơ pháp lý đối với dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, Nhà nước hỗ trợ đầu tư một phần, phần còn lại do nhân dân đóng góp (gọi tắt là dự án nhóm C quy mô nhỏ), hồ sơ bao gồm: kế hoạch vốn đầu tư năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; văn bản phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư của cấp có thẩm quyền kèm theo dự toán chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư (đối với dự án (công tác) chuẩn bị đầu tư); quyết định phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình của UBND xã kèm theo hồ sơ xây dựng công trình (đối với công tác thực hiện dự án); hợp đồng.		CP	
Bước 2: KBNN kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ và các điều kiện chi				
1	Tiếp nhận, tổng hợp nhu cầu thanh toán vốn, như sau: - Trong vòng 03 ngày làm việc Sở Tài chính sẽ hoàn thành thủ tục Thông báo kế hoạch vốn sang kho bạc Nhà nước qua hệ thống TABMIS - Trường hợp để đảm bảo an toàn quỹ ngân sách địa phương, chưa thực hiện thông báo kế hoạch vốn sang KBNN Sở Tài chính sẽ có văn bản trả lời các đơn vị	Sở Tài chính	- Thông tư 123/2014/TT-BTC - Quyết định số 1111/QĐ-BTC ngày 04/5/2012 của Bộ Tài chính - Công văn số 3001/STC-TCĐT ngày 09/8/2021 của Sở Tài chính	
2	Tiếp nhận kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ và các điều kiện chi, nội dung như sau: Trường hợp hồ sơ đảm bảo đúng chế độ quy định, KBNN làm thủ tục thanh toán cho đối tượng thụ hưởng theo đề nghị của chủ đầu tư hoặc Ban QLDA đầu tư xây dựng, như sau: - Gửi đơn vị 01 liên chứng từ giấy (chứng từ báo Nợ) để xác nhận đã thực hiện thanh toán đối với hồ sơ trực tiếp tại KBNN	Kho bạc Nhà nước	Nghị định số 11/2020/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	- Gửi 01 liên chứng từ báo Nợ cho đơn vị để xác nhận đã thực hiện thanh toán qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN - Gửi 01 liên chứng từ báo Nợ cho đơn vị để xác nhận đã thực hiện thanh toán đối với các khoản chi được thực hiện theo hình thức thanh toán trước, kiểm soát sau. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán, KBNN thực hiện kiểm soát hồ sơ theo chế độ quy định			
	Trường hợp kiểm soát khoản chi không đảm bảo đúng chế độ quy định, KBNN gửi thông báo, nội dung như sau: - Từ chối thanh toán khoản chi ngân sách nhà nước (trong đó nêu rõ lý do từ chối) bằng văn bản giấy gửi đơn vị - Từ chối thanh toán khoản chi ngân sách nhà nước (trong đó nêu rõ lý do từ chối) cho đơn vị qua trang thông tin dịch vụ công của KBNN - Gửi thông báo kết quả kiểm soát chi cho đơn vị (trong đó, nêu rõ lý do từ chối thanh toán) đối với các khoản chi được thực hiện theo hình thức thanh toán trước, kiểm soát sau			
3	* Thời hạn giải quyết hồ sơ tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư: 1. Đối với các khoản tạm ứng: Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ khi KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp của chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng. 2. Đối với các khoản thanh toán: Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp của chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng. 3. Đối với các khoản chi thực hiện theo hình thức thanh toán trước, kiểm soát sau: Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ khi KBNN nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hợp pháp của chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng.			

VIII. KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

1. Sơ đồ tổng quát

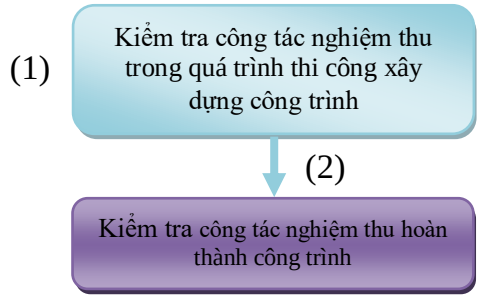

2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng công trình				
1	Thông báo khởi công xây dựng công trình	Chủ đầu tư	Khoản 5 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	Thông báo theo Mẫu số 69
2	Xây dựng quyết định thời điểm kiểm tra và thông báo cho chủ đầu tư kế hoạch kiểm tra	Cơ quan chuyên môn về xây dựng		
3	Tổ chức kiểm tra * Nội dung kiểm tra theo điểm a khoản 4 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, như sau: Kiểm tra sự tuân thủ các quy định về công tác quản lý chất lượng, an toàn trong thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư và các nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan * Số lần kiểm tra trong quá trình từ khi khởi công xây dựng đến khi hoàn thành công trình, như sau: - Không quá 03 lần đối với công trình cấp đặc biệt và công trình cấp I - Không quá 02 lần đối với các công trình còn lại	Cơ quan chuyên môn về xây dựng		
4	Thông báo kết quả kiểm tra trong quá trình thi công xây dựng công trình gửi chủ đầu tư * Thời hạn ra văn bản kể từ ngày tổ chức kiểm tra như sau:	Cơ quan chuyên môn về xây dựng	Khoản 5 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	- Không quá 14 ngày đối với công trình cấp đặc biệt và công trình cấp I - Không quá 07 ngày đối với các công trình còn lại			
Bước 2: Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình				
1	Gửi hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng tới cơ quan chuyên môn về xây dựng * Thời gian gửi so với ngày chủ đầu tư dự kiến tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình, như sau: - Trước 15 ngày đối với công trình cấp đặc biệt và công trình cấp I - Trước 07 ngày đối với các công trình còn lại	Chủ đầu tư	Khoản 6 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	Hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo Mẫu số 70
2	Thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình * Nội dung kiểm tra theo điểm b khoản 4 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, như sau: Kiểm tra các điều kiện nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào khai thác, sử dụng * Lưu ý trường hợp công trình không được kiểm tra trong quá trình thi công theo quy định tại Mục 3 Bước 1 thì thực hiện kiểm tra theo các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	Cơ quan chuyên môn về xây dựng	Khoản 6 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	
3	Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu, như sau: - Chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư - Không chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư * Thời hạn ban hành Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu như sau: - Không quá 30 ngày đối với công trình cấp đặc biệt và công trình cấp I - Không quá 30 ngày đối với các công trình còn lại	Cơ quan chuyên môn về xây dựng	Khoản 6 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP	Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu theo Mẫu số 71

IX. QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH

1. Sơ đồ tổng quát

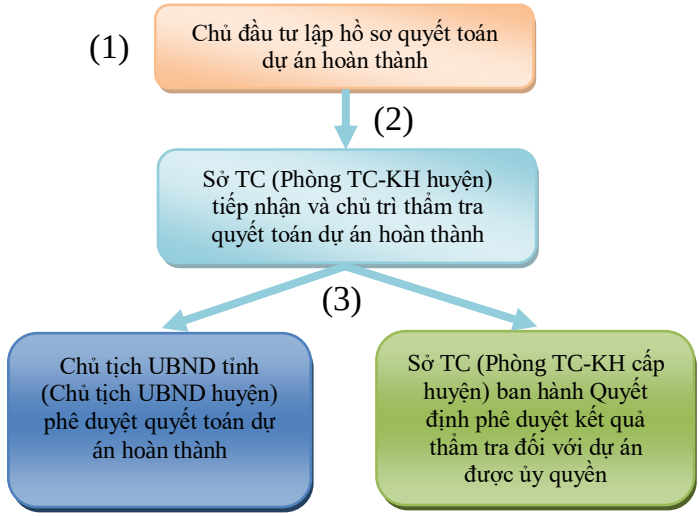

2. Quy trình chi tiết

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
Bước 1: Lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành				
1	Lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành, thành phần hồ sơ như sau: **1.** Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư **2.** Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 10/2020/TT-BTC	Cơ quan được giao chủ đầu tư	Điều 7 Thông tư số 10/2020/TT-BTC	Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo Mẫu số 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27
	3. Toàn bộ các văn bản pháp lý có liên quan theo Mẫu số 02/QTDA **4.** Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng (HĐ) gồm các tài liệu (bản chính hoặc chủ đầu tư sao y bản chính): HĐxây dựng và các phụ lục HĐ (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ HĐ; bảng tính giá trị quyết toán HĐ (quyết toán A-B); biên bản thanh lý HĐ đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý HĐ theo quy định của pháp luật về	Cơ quan được giao chủ đầu tư	Điều 7 Thông tư số 10/2020/TT-BTC	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
	HĐ; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong HĐ liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành			
	5. Biên bản nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng (bản chính), văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính)			
	6. Báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính)			
	7. Báo cáo kiểm toán hoặc thông báo kết quả kiểm toán, kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra. Báo cáo của chủ đầu tư kèm theo các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các ý kiến của các cơ quan nêu trên			
2	Lựa chọn nhà thầu kiểm toán để kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành (nếu có) * Lưu ý các bước LCNT theo một trong các trường hợp tại mục quy trình LCNT	Cơ quan được giao chủ đầu tư	Điều 9 Thông tư số 10/2020/TT-BTC	
3	Thời gian tối đa chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán từ ngày công trình được ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao khai thác sử dụng đến ngày nộp đầy đủ hồ sơ quyết toán: - 09 tháng đối với dự án quan trọng quốc gia - 09 tháng đối với dự án nhóm A - 06 tháng đối với dự án nhóm B - 04 tháng đối với dự án nhóm C		Điều 21 Thông tư số 10/2020/TT-BTC	

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị thực hiện	Điều, khoản áp dụng	Ghi chú
4	Đối với dự án quy hoạch, dự án chuẩn bị đầu tư sử dụng vốn chi đầu tư phát triển (nếu có), dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công, lắp đặt thiết bị * Lưu ý toàn bộ văn bản pháp lý có liên quan theo Mẫu 09 Thông tư số 10/2020/TT-BTC		Thực hiện theo Điều 6 , Điều 7 Thông tư số 10/2020/TT-BTC	
Bước 2: Thẩm tra quyết toán				
1	Tiếp nhận hồ sơ và chủ trì thẩm tra quyết toán * Thời hạn thẩm định tối đa: - 08 tháng đối với dự án quan trọng quốc gia - 08 tháng đối với dự án nhóm A - 04 tháng đối với dự án nhóm B - 03 tháng đối với dự án nhóm C	Sở Tài chính (Phòng TC-KH cấp huyện)	Điều 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17,18 Thông tư số 10/2020/TT-BTC	
Bước 3: Phê duyệt quyết toán				
1	Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	Chủ tịch UBND tỉnh (Chủ tịch UBND cấp huyện)	- Điều 19 Thông tư số 10/2020/TT-BTC - Công văn số 1236/UBND-TH ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh	Quyết định phê duyệt quyết toán theo Mẫu số 28
2	Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành đối với dự án được ủy quyền	Sở Tài chính (Phòng TC-KH cấp huyện)		
3	* Thời hạn phê duyệt tối đa: - 01 tháng đối với dự án quan trọng quốc gia - 01 tháng đối với dự án nhóm A - 20 ngày đối với dự án nhóm B - 15 ngày đối với dự án nhóm C			

PHẦN IV: PHỤ LỤC HỒ SƠ MẪU VÀ MẪU CÁC VĂN BẢN

1. Mẫu số 01 - Mẫu văn bản trình cho phép thực hiện công trình, dự án... theo lệnh khẩn cấp phục vụ phòng, chống dịch bệnh Covid-19 *(Theo Mẫu số 01 - Hướng dẫn số 1984/HD-LN ngày 14/10/2021 của liên ngành: KH&ĐT - Tài chính - Xây dựng - Y tế - TN&MT - Kho bạc nhà nước tỉnh)*.

2. Mẫu số 02 - Mẫu Quyết định ban hành lệnh xây dựng công trình khẩn cấp… phục vụ phòng, chống dịch bệnh Covid-19 *(Theo Mẫu số 02 - Hướng dẫn số 1984/HD-LN ngày 14/10/2021 của liên ngành: KH&ĐT - Tài chính - Xây dựng - Y tế - TN&MT - Kho bạc nhà nước tỉnh)*.

3. Mẫu số 03 - Mẫu văn bản trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật *(Theo Mẫu số 01 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)*.

4. Mẫu số 04 - Mẫu Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật *(Theo Mẫu số 02 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)*.

5. Mẫu số 05 - Mẫu Quyết định phê duyệt dự án/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật *(Theo Mẫu số 03 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP)*.

6. Mẫu số 06 - Mẫu văn bản trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu *(Theo Mẫu số 01 - Phụ lục kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT)*.

7. Mẫu số 07 - Mẫu Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu *(Theo Mẫu số 02 - Phụ lục kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT)*.

8. Mẫu số 08 - Mẫu Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu *(Theo Mẫu số 03 - Phụ lục kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT)*.

9. Mẫu số 09 - Sử dụng Mẫu Dự thảo hợp đồng cho chỉ định thầu rút gọn theo Mẫu số 06 kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BKHĐT.

10. Mẫu số 10 - Mẫu Biên bản thương thảo Hợp đồng, bao gồm Mẫu số 10A đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp *(Theo Phụ lục 6A kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT)*; Mẫu số 10B đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn *(Theo Phụ lục 6B kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT)*.

11. Mẫu số 11 - Mẫu Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn đầu tư *(Theo Mẫu 5c - Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP)*.

12. Mẫu số 12 - Mẫu Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành *(Theo Mẫu 8b - Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP)*.

13. Mẫu số 13 - Mẫu Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư *(Theo Mẫu 11 - Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP)*.

14. Mẫu số 14 - Mẫu Bảng kê xác nhận giá trị khối lượng công việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã thực hiện *(Theo Mẫu 12 - Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP)*.

15. Mẫu số 15 - Mẫu Giấy rút vốn đầu tư *(Theo Mẫu 16b1 - Phụ lục II kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT)*.

16. Mẫu số 16 - Mẫu Ủy nhiệm chi đối với trường hợp ủy nhiệm chi không kèm nộp thuế *(Theo Mẫu 16c1 - Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).*

17. Mẫu số 17 - Mẫu Ủy nhiệm chi ngoại tệ đối với trường hợp ủy nhiệm chi bằng ngoại tệ *(Theo Mẫu 16c2 - Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).*

18. Mẫu số 18 - Mẫu Ủy nhiệm chi đối với trường hợp ủy nhiệm chi kèm nộp thuế *(Theo Mẫu 16c3 - Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).*

19. Mẫu số 19 - Mẫu Ủy nhiệm chi đối với trường hợp ủy nhiệm chi chủ dự án đề nghị trích tài khoản ngoại tệ thanh toán cho nhà cung cấp bằng loại tiền khác *(Theo Mẫu 16c4 - Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).*

20. Mẫu số 20 - Mẫu Báo cáo tổng hợp quyết toán dự án hoàn thành *(Theo Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC).*

21. Mẫu số 21 - Mẫu Danh mục các văn bản pháp lý, hợp đồng *(Theo Mẫu số 02 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC).*

22. Mẫu số 22 - Mẫu Bảng đối chiếu số liệu cấp vốn, cho vay, thanh toán vốn đầu tư *(Theo Mẫu số 03 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC).*

23. Mẫu số 23 - Mẫu Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán *(Theo Mẫu số 04 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC).*

24. Mẫu số 24 - Mẫu Tài sản dài hạn (tài sản cố định) mới tăng *(Theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC).*

25. Mẫu số 25 - Mẫu Tài sản ngắn hạn bàn giao *(Theo Mẫu số 06 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC).*

26. Mẫu số 26 - Mẫu Giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng *(Theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC).*

27. Mẫu số 27 - Mẫu Tình hình thanh toán và công nợ của dự án *(Theo Mẫu số 08 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC).*

28. Mẫu số 28 - Mẫu Quyết định phê duyệt quyết toán dự án (dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, công trình, hạng mục công trình) hoàn thành *(Theo Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 10/2020/TT-BTC).*

29. Mẫu số 29 - Mẫu Tờ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án *(Theo mẫu số 05 - Phụ lục 2 kèm theoNghị định số 40/2020/NĐ-CP).*

30. Mẫu số 30 - Mẫu Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A *(Theo Mẫu số 03 -Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).*

31. Mẫu số 31 - Mẫu Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C *(Theo Mẫu số 04 -Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).*

32. Mẫu số 32 - Mẫu Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án *(Theo Mẫu số 07 -Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).*

33. Mẫu số 33 - Mẫu Tờ trình quyết định chủ trương đầu tư dự án *(Theo Mẫu số 01 - Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).*

34. Mẫu số 34 - Mẫu Nghị quyết *(Quyết định)* về chủ trương đầu tư dự án đầu tư công *(Theo mẫu số 09 Phụ lục 2 kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP).*

35. Mẫu số 35 - Mẫu Tờ trình đề nghị thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở *(Theo Mẫu số 04 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP).*

36. Mẫu số 36 - Mẫu Thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở *(Theo Mẫu số 06 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP).*

37. Mẫu số 37 - Mẫu Quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở *(Theo Mẫu số 07 - Phụ lục I kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP).*

38. Mẫu số 38 - Sử dụng Mẫu Hồ sơ yêu cầu theo Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BKHĐT.

39. Mẫu số 39 - Mẫu Báo cáo thẩm định hồ sơ yêu cầu *(Theo Mẫu số 03 kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT).*

40. Mẫu số 40 - Mẫu Báo cáo đánh giá *HSĐX (Vận dụng Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).*

41. Mẫu số 41 - Mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả chỉ định thầu *(Theo Phụ lục 7 kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).*

42. Mẫu số 42- Mẫu Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu *(Theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT).*

43. Mẫu số 43 - Sử dụng Mẫu E-HSMT đối với đấu thầu qua mạng theo Mẫu số 01 áp dụng đối với gói thầu xây lắp, Mẫu số 02 áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, Mẫu số 04 áp dụng đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT.

44. Mẫu số 44 - Mẫu báo cáo thẩm định HSMT *(Theo Mẫu số 02 kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT).*

45. Mẫu số 45 - Mẫu báo cáo đánh giá E-HSDT, bao gồm Mẫu số 45A - Quy trình 1; Mẫu số 45B - Quy trình 2 *(Theo Mẫu số 01A (quy trình 1) hoặc 01B (quy trình 2) kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT).*

46. Mẫu số 46- Mẫu Biên bản thương thảo hợp đồng *(Theo Phụ lục 3A kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT).*

47. Mẫu số 47 - Mẫu văn bản trình duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu *(Theo Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT).*

48. Mẫu số 48 - Mẫu Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu *(Theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT).*

49. Mẫu số 49 - Sử dụng Mẫu Yêu cầu báo giá chào hàng cạnh tranh rút gọn theo Mẫu số 07 kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT.

50. Mẫu số 50 - Sử dụng Mẫu HSMT đối với đấu thầu không qua mạng theo Mẫu số 01 áp dụng đối với gói thầu xây lắp kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BKHĐT; Mẫu số 01 áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa kèm theo /2015/TT-BKHĐT.

51. Mẫu số 51 - Mẫu Biên bản đóng thầu *(Theo Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).*

52. Mẫu số 52 - Mẫu Biên bản mở thầu *(Theo Phụ lục 2A kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT)*.

53. Mẫu số 53 - Mẫu Báo cáo đánh giá HSDT đối với đấu thầu không qua mạng *(Theo Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT)*.

54. Mẫu số 54 - Mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, bao gồm Mẫu số 54A đối với đấu thầu qua mạng *(Theo Phụ lục 2A kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT)*; Mẫu 54 B đối với đấu thầu không qua mạng *(Theo Phụ lục 5A kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT)*.

55. Mẫu số 55 - Mẫu Biên bản thương thảo Hợp đồng, bao gồm Mẫu 55A đối với gói thầu phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp *(Theo Phụ lục 3A kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT)*; Mẫu 55B đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn *(Theo Phụ lục 3B kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT)*.

56. Mẫu số 56 - Sử dụng Mẫu E-HSMT đối với đấu thầu qua mạng theo Mẫu số 04 áp dụng đối với gói thầu xây lắp, Mẫu số 05 áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, Mẫu số 06 áp dụng đối với gói thầu dịch vụ tư vấn kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT; Mẫu HSMT đối với đấu thầu không qua mạng theo Mẫu Hồ sơ dịch vụ tư vấn kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BKHĐT, Mẫu số 02 áp dụng đối với gói thầu xây lắp kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BKHĐT, Mẫu số 02 áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BKHĐT.

57. Mẫu số 57 - Mẫu Biên bản mở HSĐX về kỹ thuật *(Theo Phụ lục 02B kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT)*.

58. Mẫu số 58 - Mẫu Báo cáo đánh giá HSĐX về kỹ thuật, bao gồm Mẫu số 58A, Mẫu số 58B đối với đấu thầu qua mạng *(Theo Phần I - Mẫu số 02 áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp; Phần I - Mẫu số 03 áp dụng đối với gói thầu tư vấn Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT)*; Mẫu số 58C đối với đấu thầu không qua mạng *(Theo Phần I - Mẫu số 02 kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT)*.

59. Mẫu số 59 - Mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả đánh giá HSĐX về kỹ thuật bao gồm Mẫu số 59A đối với đấu thầu qua mạng *(Theo Phụ lục số 01A Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT)*; Mẫu số 59B đối với đấu thầu không qua mạng *(Theo Phụ lục 3A kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT)*.

60. Mẫu số 60 - Mẫu Báo cáo thẩm định kết quả đánh giá HSĐX về kỹ thuật *(Theo Mẫu số 06 kèm theo Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT)*.

61. Mẫu số 61 - Mẫu Quyết định phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, bao gồm Mẫu số 61A đối với đấu thầu qua mạng *(Theo Phụ lục số 02B Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT)*; Mẫu số 61B đối với đấu thầu không qua mạng *(Theo Phụ lục 3B kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT)*.

62. Mẫu số 62 - Mẫu Biên bản mở HSĐX về tài chính *(Theo Phụ lục 04 kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT)*.

63. Mẫu số 63 - Mẫu Báo cáo đánh giá HSĐX về tài chính, bao gồm Mẫu số 63A, Mẫu số 63B đối với đấu thầu qua mạng *(Theo Phần II - Mẫu số 02 áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp; Phần II - Mẫu số 03 áp dụng đối với gói thầu tư vấn Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT)*; Mẫu số 63C đối với đấu thầu không qua mạng *(Theo Phần II - Mẫu số*

02 kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).

64. Mẫu số 64 - Mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, bao gồm Mẫu số 64A đối với đấu thầu qua mạng *(Theo Phụ lục 2B kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT)*; Mẫu số 64B đối với đấu thầu không qua mạng *(Theo Phụ lục 5B kèm theo Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT).*

65. Mẫu số 65 - Mẫu Giấy đăng ký sử dụng tài khoản và mẫu dấu, mẫu chữ ký *(Theo Mẫu số 17 - Phụ lục III kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).*

66. Mẫu số 66 - Mẫu Giấy đề nghị thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký *(Theo Mẫu số 18 - Phụ lục III kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).*

67. Mẫu số 67 - Mẫu Giấy đề nghị cam kết chi ngân sách nhà nước *(Theo Mẫu số 4a - Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).*

68. Mẫu số 68 - Mẫu Giấy đề nghị điều chỉnh cam kết chi ngân sách nhà nước *(Theo Mẫu số 4b - Phụ lục II kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).*

69. Mẫu số 69 - Mẫu Thông báo khởi công xây dựng công trình *(Theo Phụ lục V kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).*

70. Mẫu số 70A, 70B - Mẫu Hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng *(Theo Phụ lục VI, bao gồm Phụ lục VIa. Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng, Phụ lục VIb. Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).*

71. Mẫu số 71 - Mẫu Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu *(Theo Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).*